

Phụ lục 1: Nhóm đất đắp các loại
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	Không có thông tin	K95	Công ty TNHH Minh Quang	Việt Nam		Không bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	Giá đất nguyên khai tại mỏ	45.427	xã Quỳnh Văn
2	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP Quỳnh Giang	"		"	"	41.000	xã Quỳnh Sơn
3	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Thao Đô	"		"	"	43.640	xã Bích Hào
4	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty cổ phần phát triển năng lượng và xây dựng công trình Long Phúc Thịnh	"		Đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	"	50.909	xã Xuân Lâm
5	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CPXD Hoàng Gia Nghệ An	"		"	"	41.000	xã Bạch Hà và xã Đại Đồng
6	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP dịch vụ và thương mại Tân Thành Yên	"		Không bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	"	41.000	xã Hùng Châu
7	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CPXD Hoàng Đông Đô	"		"	"	45.450	xã Lương Sơn
8	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CP Vận tải thương mại Hùng Thành	"		Không bao gồm chi phí xúc lên phương tiện của bên mua	"	41.000	phường Hoàng Mai
9	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Phú Thành	"		"	"	41.000	xã Hưng Nguyên Nam
10	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Phú Nguyên Hải	"		"	"	59.091	xã Hưng Nguyên
11	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty Cổ phần đầu tư Trường Thi	"		"	"	41.000	xã Yên Trung

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
12	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty TNHH Xây dựng và thương mại My Vy	"		"	"	45.455	xã Lam Thành
13	Vật liệu khác	Đất san lấp	m ³	"		Công ty CPĐTXD&TM Vũ Trường Giang	"		"	"	41.000	xã Nghĩa Đàn

Phụ lục 2: Nhóm đá xây dựng các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Vật liệu 99	Việt Nam		Giao trên phương tiện tại mỏ	Giá tại mỏ	181.818	xã Bạch Hà
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	195.455	"
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	168.182	"
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	159.091	"
5	Đá xây dựng	Đá hộc xay	"	"		"	"		"	"	154.545	"
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	140.909	"
7	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	122.727	"
8	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng và Thương mại Hoàng Long	"		"	"	159.091	xã Lương Sơn
9	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	236.364	"
10	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	200.000	"
11	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	190.909	"
12	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	186.364	"
13	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	172.727	"
14	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	145.455	"
15	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	"		Công ty CP Xây dựng Phả Ngọc Nghệ An	"		"	"	181.818	xã Bạch Hà
16	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	245.455	"
17	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	209.091	"
18	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	209.091	"
19	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	"		Công ty TNHH Toàn Thành	"		"	"	190.909	xã Bạch Hà
20	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	163.636	"
21	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	163.636	"
22	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	154.545	"
23	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	127.273	"
24	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH Xuân Quỳnh	"		"	"	175.000	phường Quỳnh Mai
25	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	145.000	"
26	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	135.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
27	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	125.000	"
28	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	105.000	"
29	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty Cổ Phần Xây dựng thương mại và Khai thác Khoáng sản Bắc Nghệ An	"		"	"	127.273	xã Nghĩa Lâm
30	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	200.000	"
31	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	154.545	"
32	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	163.636	"
33	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	165.000	"
34	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	136.364	"
35	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	127.273	"
36	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và khai thác khoáng sản Đại Nam	"		"	"	190.909	xã Tam Quang
37	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	218.182	"
38	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	190.909	"
39	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	190.909	"
40	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	145.455	"
41	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	190.909	"
42	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	190.909	"
43	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Hồng Trường	"		"	"	172.727	xã Nậm Cắn
44	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	209.091	"
45	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	181.818	"
46	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	172.727	"
47	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	163.636	"
48	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	200.000	"
49	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH Phú Nguyên Hải	"		"	"	118.182	xã Hưng Nguyên
50	Đá xây dựng	Đá 1x2A	"	"		"	"		"	"	245.455	"
51	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	172.727	"
52	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	86.364	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
53	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Một thành viên Lê Thắng	"		"	"	163.636	xã Tiên Phong
54	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	209.091	"
55	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	181.818	"
56	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	172.727	"
57	Đá xây dựng	Đá dăm 0x5	"	"		"	"		"	"	163.636	"
58	Đá xây dựng	Đá mặt	"	"		"	"		"	"	127.273	"
59	Đá xây dựng	Bột đá	"	"		"	"		"	"	109.091	"
60	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	"	"		"	"		"	"	100.000	"
61	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH Tùng Cường	"		"	"	172.727	xã Châu Tiến
62	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	"	"		"	"		"	"	190.909	"
63	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	209.091	"
64	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	200.000	"
65	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	181.818	"
66	Đá xây dựng	Bột đá	"	"		"	"		"	"	136.364	"
67	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm	"	"		"	"		"	"	109.091	"
68	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		Công ty TNHH Hương Khánh Thịnh	"		"	"	209.091	xã Quỳnh Châu
69	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	190.909	"
70	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	172.727	"
71	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH MTV Xuân Chung	"		"	"	130.000	xã Quỳnh Văn
72	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	170.000	"
73	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	140.000	"
74	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	90.000	"
75	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần sản xuất VLXD Hưng Phúc	"		"	"	181.818	xã Nhân Hòa
76	Đá xây dựng	Đá 05x1	"	"		"	"		"	"	181.818	"
77	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	236.364	"
78	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
79	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	209.091	"
80	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	209.091	"
81	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	181.818	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
82	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty Cổ phần Cao Nguyên	"		"	"	181.818	xã Nhân Hòa
83	Đá xây dựng	Đá 05x1	"	"		"	"		"	"	181.818	"
84	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	236.364	"
85	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	218.182	"
86	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	190.909	"
87	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	181.818	"
88	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	145.455	"
89	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		Công ty TNHH MTV Tân Lộc	"		"	"	177.273	xã Tân Phú
90	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	227.273	"
91	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	190.909	"
92	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	"	"		Công ty TNHH KS Long Anh	"		"	"	140.909	xã Quỳnh Hợp
93	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	168.182	"
94	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	150.000	"
95	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	113.636	"
96	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m ³	Không có thông tin		Công ty TNHH Nam Thành	"		"	"	145.455	xã Quang Đồng
97	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"		"	"		"	"	200.000	"
98	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"		"	"		"	"	172.727	"
99	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"		"	"		"	"	172.727	"
100	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"		"	"		"	"	154.545	"
101	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại I	"	"		"	"		"	"	163.636	"
102	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại II	"	"		"	"		"	"	145.455	"

Phụ lục 3: Xi măng

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Mai	tấn	TCVN 6260-2020	Xi măng bao (50kg) PCB40	CTCP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Giá bán cho nhà phân phối tại máng xuất nhà máy	1.296.296	các phường: Hoàng Mai, Tân Mai, Quỳnh Mai; các xã: Quỳnh Lưu, Quỳnh Anh, Quỳnh Tam, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thắng; các xã/ phường: Thái Hòa, Tây Hiếu, Đông Hiếu; các xã: Nghĩa Đàn, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Hưng, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc
2	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.259.259	các xã: Diễn Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu
3	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.254.630	các xã: Yên Thành, Quan Thành, Hợp Minh, Văn Tụ, Văn Du, Quang Đông, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành; Đô Lương, Bạch Ngọc, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Lương Sơn; Tân Kỳ, Tân Phú, Tân An, Nghĩa Đồng, Giai Xuân, Nghĩa Hành, Tiên Đồng
4	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	1.157.407	các phường: Cửa Lò, Thành Vinh, Trường Vinh, Vinh Phú, Vinh Lộc, Vinh Hưng
5	Xi măng	Xi măng Tân Thắng	"	"	Xi măng pooclăng hỗn hợp PCB40 đóng bao 50kg±0,5kg	CTCP Xi măng Tân Thắng	"		Giao hàng đến chân công trình		1.527.778	Tỉnh Nghệ An
6	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PCB40	"	"		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại máng xuất nhà máy	1.124.074	xã Quỳnh Thắng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
7	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời PC40	"	"		"	"	1.206.481	"
8	Xi măng	"	"	"	Xi măng rời bèn sulfat PCMSR5	"	"		"	"	1.302.778	"
9	Xi măng	Xi măng Sông Lam	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	CTCP Xi măng Sông Lam	"		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nhà máy	940.100	các xã: Diễn Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu, Nghi Lộc, Phúc Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Văn Kiều (Tại CBG Quý II năm 2025 và CBG tháng 4,5 năm 2025 ghi khu vực là xã Bài Sơn, huyện Đô Lương (nay là xã Lương Sơn), nay đính chính lại khu vực là xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc (nay là xã Hải Lộc))
10	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	981.600	các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò
11	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	936.100	các xã: Hưng Nguyên, Hưng Trung, Hưng Nguyên Nam, Lam Thành, Vạn An, Nam Đàn, Đại Huệ, Thiên Nhẫn, Kim Liên
12	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	949.200	Đô Lương, Vĩnh Tường, Tân Kỳ, Thần Lĩnh, Hưng Nguyên
13	Xi măng	"	"	"	Xi măng Sông Lam bao PCB 40	CTCP Xi măng Sông Lam 2	"		Giao trên phương tiện bên mua	Giá tại nhà máy	863.500	các xã: Anh Sơn, Yên Xuân, Nhân Hòa, Anh Sơn Đông, Vĩnh tường, Thành Bình Thọ Con Cuông, Môn Sơn, Mậu Thạch, Cam phục, Châu Khê, Bình Chuẩn Tam Quang, Tam Thái, Tương Dương, Lượng Minh, Yên Hòa, Yên Na, Nga My, Nhôn Mai, Chiêu Liêu, Hữu Kiệm, Mường Típ, Mường Xén, Na Loi, Na Ngoi, Nặm Cấn, Keng Đu, Mỹ Lý, Bắc Lý, Huồi Tụ, Mường Lống

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
14	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	818.000	các xã: Yên Thành, Quan Thành, Hợp Minh , Vân Tụ , Vân Du, Quang Đông, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành, Cát Ngạn, Tam Đồng, Hạnh Lâm, Đại Đồng, Hoa Quân, Kim Bảng, Sơn Lâm, Bích Hào
15	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	836.200	các xã: Tân Kỳ, Xã Tân Phú, xã Tân An, Xã Nghĩa Đồng,xã Giai Xuân, xã Nghĩa Hành, Lương Sơn , Đô Lương, Văn Hiến , Bạch Hà, Thuần Trung, Bạch Ngọc
16	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	784.400	các phường: Hoàng Mai, Tân Mai, Quỳnh Mai, Thái Hòa, Tây Hiếu; các xã: Quỳnh Lưu, Quỳnh Vãn, Quỳnh Anh, Quỳnh Tam, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thắng,Đông Hiếu, Nghĩa Đàn, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc, Nghĩa Hưng
17	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	818.100	các xã: Quỳ Hợp, Châu Hồng, Châu Hợp, Minh Hợp, Mường Ham, Mường Choong
18	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	790.800	các xã: Quỳ Châu, xã Châu Tiến, xã Hùng Chân ,xã Châu Bình, Quế Phong, Tiền Phong, Tri Lễ, Mường Quàng, Thông Thụ
19	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	803.400	Các xã: Diễn Châu, Đức Châu, Quảng Châu, Hải Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu, Nghi Lộc, Phúc Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc, Thân Lĩnh, Hải Lộc, Văn Kiều
20	Xi măng	"	"	"	"	"	"		"	"	939.500	Các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc, Cửa Lò

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
21	Xi măng	Xi măng Xuân Thành, Kaito, Long Thành, Himars	tấn	TCVN 6260-2020	Xi măng bao PCB40	CTCP Xi măng Xuân Thành	Việt Nam			Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	1.600.000	các xã: Tân Kỳ, Tân Phú, Tân An, Nghĩa Đồng, Giai Xuân, Nghĩa Hành, Tiên Đồng
22	Xi măng	"	"	"	"	"	"			"	1.580.000	các phường: Thái Hòa, Tây Hiếu; các xã: Đông Hiếu, Nghĩa Đàn, Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Hưng, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc
23	Xi măng	"	"	"	"	"	"			"	1.570.000	các xã: Quỳnh Hợp, Châu Hồng, Châu Lộc, Tam Hợp, Minh Hợp, Mường Ham, Mường Choong
24	Xi măng	"	"	"	"	"	"			"	1.540.000	các xã: Quỳnh Châu, Châu Tiến, Hùng Chân, Châu Bình
25	Xi măng	"	"	"	"	"	"			"	1.550.000	các xã: Quế Phong, Tiên Phong, Tri Lễ, Mường Quảng, Thông Thụ

Phụ lục 4: Nhóm Vật liệu không nung

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III/2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	m ²	TCVN77 44:2013	300x300x30	Công ty CP PCT 24	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua		69.850	xã Văn Kiều
2	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	400x400x30	"	"		"		72.938	"
3	Gạch ốp lát	Gạch không nung Terrazo Ngoại thất, 2 lớp, loại I	"	"	500x500x35	"	"		"		80.600	"
4	Vật liệu khác	Ngói phẳng không nung	viên	TCVN14 53:1986	320x484x10	"	"		"		25.241	"
5	Vật liệu khác	Ngói sóng không nung	"	"	420x335x12	"	"		"		15.832	"
6	Vật liệu khác	Ngói úp không nung	"	"	380x215x20	"	"		"		20.014	"
7	Vật liệu khác	Ngói rìa không nung	"	"	425x215x23	"	"		"		20.014	"
8	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	QCVN 16:2023	210 x 100 x 60	"	"		"		1.391	"
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	210 x 128 x 76	"	"		"		2.015	"
10	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	220 x 105 x 60	"	"		"		1.515	"
11	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	220 x 100 x 60	"	"		"		1.500	"
12	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"		"		3.120	"
13	Gạch xây	Gạch 2 lỗ không nung	"	"	250 x 135 x 86	"	"		"		2.730	"
14	Gạch xây	Gạch đặc không nung	"	"	270 x 135 x 86	"	"		"		3.425	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
15	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 95D1	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước (DxRx C): 200x95x60mm; Màu xám tro	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Thuận Tiến	"		"		1.320	xã Hưng Nguyên
16	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 100D1	"	"	Kích thước (DxRx C): 210x100x60mm; Màu xám tro	"	"		"		1.370	"
17	Gạch xây	Gạch bê tông đặc 105D1	"	"	Kích thước (DxRx C): 220x105x60mm; Màu xám tro	"	"		"		1.480	"
18	Gạch xây	Gạch đặc không nung 130D2	"	"	Kích thước (DxRx C): 270x130x90mm; Màu xám tro	"	"		"		3.000	"
19	Gạch xây	Gạch đặc không nung 140D2	"	"	Kích thước (DxRx C): 270x140x90mm; Màu xám tro	"	"		"		3.130	"
20	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 3 vách 100V3-27	"	"	Kích thước (DxRx C): 270x100x120mm; Màu xám tro	"	"		"		3.000	"
21	Gạch xây	Gạch bê tông rỗng 4 vách 140V4-27	"	"	Kích thước (DxRx C): 270x140x120mm; Màu xám tro	"	"		"		4.120	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
22	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	TCVN 6477:2016	Kích thước: 220x65x105mm	Công ty TNHH Sản xuất gạch không nung Tân Hoàng An	"		"		1.550	phường Hoàng Mai
23	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	"	Kích thước: 215x60x100mm	"	"		"		1.500	"
24	Gạch xây	Gạch đặc không nung	viên	"	Kích thước: 210x60x100mm	"	"		"		1.450	"
25	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	QCVN 16:2023	Gạch bê tông giả đá Kích thước 300x600x50 mm, mác M300	Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Thiên Tân	"		Vận chuyển đến chân công trình		180.000	Tỉnh Nghệ An
26	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá Kích thước 300x300x50 mm, mác M300	"	"		"		180.000	"
27	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông giả đá Kích thước 300x300x60 mm, mác M300	"	"		"		190.000	"
28	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông trống có 8 lỗ kích thước 270x400x80 mm, mác M300	"	"		"		140.000	"
29	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông trống có số 8 kích thước 200x400x80 mm, mác M300	"	"		"		140.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
30	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	"	"	Gạch bê tông ốp mái taluy kích thước 400x400x50 mm, mác M300	"	"		"		150.000	"
31	Gạch ốp lát	Bó vỉa	m	TCVN 10797:2015	Bó vỉa bê tông giả đá đúc sẵn Kích thước 200x300x1000	"	"		"		230.000	"

Phụ lục 5: Vật liệu khác
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật liệu khác	Ngói Nhật sóng nhỏ ICEM	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp	Công ty cổ phần VL & XD ICEM	Việt Nam	Thanh toán ngay sau khi nhận hàng	Giao hàng tại kho nhà máy	Giá tại nơi bán	16.000	Tỉnh Nghệ An
2	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	"	"	28.000	"
3	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	"	"	35.000	"
4	Vật liệu khác	Ngói Nhật sóng nhỏ sơn 3D	viên	"	Ngói lợp	"	"	"	"	"	21.000	"
5	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	"	"	32.000	"
6	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	"	"	37.000	"
7	Vật liệu khác	Ngói Nhật phẳng sơn 3D	viên	"	Ngói lợp	"	"	"	"	"	26.000	"
8	Vật liệu khác	"	"	"	Ngói nóc, ngói rìa	"	"	"	"	"	45.000	"
9	Vật liệu khác	Ngói Nhật phẳng sơn 3D	viên	"	Ngói cuối nóc, cuối rìa, cuối mái	"	"	"	"	"	55.000	"
10	Vật liệu khác	Gạch giả đá Granit thạch anh	m ²	TCVN 7744:2013	KT 300x600x30mm	"	"	"	"	"	186.000	"
11	Vật liệu khác	Nhựa đường	kg	Không có thông tin	Nhựa đường 60/70 Petrolimex xá	Công ty Nhựa Đường Petrolimex	"		Không có thông tin		14.251	các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc
12	Vật liệu khác	"	"	"	Nhựa đường 60/70 Petrolimex phuy	"	"		"		16.821	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
13	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 6.7, CA 12.5	"	TCCS 09:2024/CĐBVN		Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	"		"	(mỗi km phụ trội tính thêm 3.000 đ/tấn)	3.690	các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc
14	Vật liệu khác	Vật liệu CarboncorAsphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	"	"		"	"		"	"	2.870	"
15	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651:2018	D6, D8 (CB240T)	CTCP Tập đoàn VAS Nghi Sơn	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		13.120	Tỉnh Nghệ An
16	Thép xây dựng	"	"	"	D8 (CB300V)	"	"		"		13.220	"
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn	kg	"	D 12 (CB300V)	"	"		"		13.020	"
18	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-20 (CB300V/Gr40)	"	"		"		13.020	"
19	Thép xây dựng	"	"	"	D 10 (CB400V/CB500)	"	"		"		13.873	"
20	Thép xây dựng	"	"	"	D 12 (CB400V/CB500)	"	"		"		13.673	"
21	Thép xây dựng	"	"	"	D 14-32 (CB400V/CB500)	"	"		"		13.673	"
22	Kính	Kính dán an toàn	m ²	"	Kính dán an toàn dày 6.38mm	Công ty CPĐT Phương Trúc	"		Không có thông tin	Giá giao tại nhà máy	320.000	xã Hưng Nguyên
23	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 8.38mm	"	"		"	"	450.000	"
24	Kính	"	"	"	Kính dán an toàn dày 10.38mm	"	"		"	"	580.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
25	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	Bộ	BS EN 124: 2015	850x850x75mm	Công ty TNHH TM & ĐT Thành An	"		Không có thông tin		3.035.000	Tỉnh Nghệ An
26	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		"		3.740.000	"
27	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		"		3.098.000	"
28	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	850x850x75mm	"	"		"		4.010.000	"
29	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"		"		3.320.000	"
30	Vật liệu khác	Nắp hố ga, tải trọng 40 tấn	"	"	1000x1000mm	"	"		"		4.670.000	"
31	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 12,5 tấn	"	"	960x530mm	"	"		"		1.890.000	"
32	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 25 tấn	"	"	960x530mm	"	"		"		2.016.000	"
33	Vật liệu khác	Song chắc rác, tải trọng xe 40 tấn	"	"	960x530mm	"	"		"		2.205.000	"
34	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	950x910mm	"	"		"		5.586.000	"
35	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 40 tấn	"	"	950x910mm	"	"		"		7.266.000	"
36	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 12,5 tấn	"	"	1660x950mm	"	"		"		9.290.000	"
37	Vật liệu khác	Nắp bể cấp, tải trọng 40 tấn	"	"	1660x950mm	"	"		"		10.520.000	"
38	Vật liệu khác	Nắp hố ga UHPC, cấp chịu tải D400	Bộ	TCVN 10333-3:2016	D630x80 mm	Công ty CP Đầu tư xây dựng và công nghệ 268	"		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá trên phương tiện tại xưởng sản xuất	3.320.000	phường Vinh Lộc
39	Vật liệu khác	Nắp hố ga UHPC, cấp chịu tải C250	"	"	D630x70 mm	"	"		"	"	3.080.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
40	Vật liệu khác	Nắp hố ga UHPC, cấp chịu tải B125	"	"	D630x60 mm	"	"		"	"	2.640.000	
41	Vật liệu khác	Song chắn rác UHPC loại C250	cái	"	KT 1000x500x80 mm	"	"		"	"	1.920.000	
42	Vật liệu khác	Hố ga thoát nước, ngăn mùi UHPC, đặt trên vỉa hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	KT 1000x900x400 mm	"	"		"	"	7.568.000	
43	Vật liệu khác	Hố ga thoát nước, ngăn mùi UHPC, đặt dưới lòng đường	"	"	KT 1000x900x400 mm	"	"		"	"	8.390.000	
44	Vật liệu khác	Hố thu nước UHPC, đặt dưới lòng đường	"	"	KT 560x900x400 mm	"	"		"	"	5.630.000	
45	Vật liệu khác	Hố ngăn mùi bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 1	Bộ	TCVN 10333-2014; BS EN 124: 2015	KT 400x1000x960mm	Công ty cổ phần An Phú Hưng Group	"			Giá trên phương tiện tại xưởng sản xuất	8.426.000	Tỉnh Nghệ An
46	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 2	"	"	KT 410x960x1120mm	"	"			"	8.640.000	
47	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 3	"	"	KT 500x1000x960 mm	"	"			"	9.436.000	
48	Vật liệu khác	Hố thu nước mưa bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 4	"	"	KT 550x960x1120mm	"	"			"	9.433.000	
49	Vật liệu khác	Hố ngăn mùi bằng bê tông cốt thép thành mỏng đúc sẵn loại 5	"	"	KT 800x1000x1120mm	"	"			"	10.966.000	
50	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn cán sóng - Tôn lạnh mạ màu AZ050, 17/05	m	Không có thông tin	0,30mm	Hoa Sen Group	"		Không có thông tin		84.091	Tỉnh Nghệ An

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
51	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"		"		94.545	"
52	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,4mm	"	"		"		106.364	"
53	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"		"		117.273	"
54	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"		"		128.182	"
55	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu cách nhiệt AZ050, 17/05	m ²	"	0,30mm	"	"		"		137.273	"
56	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,35mm	"	"		"		146.364	"
57	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,40mm	"	"		"		155.455	"
58	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,45mm	"	"		"		164.545	"
59	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	0,50mm	"	"		"		174.545	"
60	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11-0,45mm	m ²	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty Cổ Phần AustNam	"		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		196.364	Tỉnh Nghệ An
61	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AC11-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 18/5	"	"		"		200.000	"
62	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		197.273	"
63	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1000-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		200.909	"
64	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		192.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
65	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ATEK1088-0,47mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	"	"		"		197.273	"
66	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		182.727	"
67	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD11-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		188.182	"
68	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		183.636	"
69	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD06-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		190.909	"
70	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05-0,42mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		180.000	"
71	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AD05-0,45mm	"	"	Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		187.273	"
72	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADTile-0,42mm (Sóng giả ngói)	"	"	Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm, G340, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5	"	"		"		191.818	"
73	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420-0,45mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm (3 sóng)	"	"		"		250.909	"
74	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam Alok 420-0,47mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm (3 sóng)	"	"		"		256.364	"
75	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM 480-0,45mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm (2 sóng)	"	"		"		230.000	"
76	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ASEAM 480-0,47mm	"	"	Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.47mm (2 sóng)	"	"		"		234.545	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
77	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS-0.40/50/0.35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	"	Tôn mái chống nóng xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	"	"		"		362.727	"
78	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS-0.45/50/0.35, tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	"	Tôn mái chống nóng xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	"	"		"		378.182	"
79	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam AR-EPS-0.40/50/0.40, tỷ trọng EPS 11kg/m3	"	"	Tôn mái chống nóng xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550	"	"		"		395.455	"
80	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	"	"		"		285.455	"
81	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150	"	"		"		289.091	"
82	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	"	"		"		265.455	"
83	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m3	"	"	Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100	"	"		"		271.818	"
84	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD4400A1, MM4403A1	m ²	QCVN 16:2019	400X400	Công ty cổ phần Trung Đô	"		Không có thông tin	Giá giao trên phương tiện tại nhà máy	184.259	phường Vinh Hưng
85	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM4462A1	"	"	400X400	"	"		"	"	193.519	"
86	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH4465A1, MH4472A1	"	"	400X400	"	"		"	"	202.778	"
87	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD5500A1, MM5503A1	"	"	500X500	"	"		"	"	202.778	"
88	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM5562A1	"	"	500X500	"	"		"	"	212.037	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
89	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH5565A1, MH5572A1, MH5548A1	"	"	500X500	"	"		"	"	221.296	"
90	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MD6600A1, MM6603A1	"	"	600X600	"	"		"	"	239.815	"
91	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MM6662A1	"	"	600X600	"	"		"	"	249.074	"
92	Gạch ốp lát	Gạch granite bóng mờ MH6672A1, MH6665A1, MH6648A1	"	"	600X600	"	"		"	"	258.333	"
93	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF8..A1	"	"	300x600	"	"		"	"	193.519	"
94	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF6..A1	"	"	600X600	"	"		"	"	230.556	"
95	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MF9..A1	"	"	600X900	"	"		"	"	276.852	"
96	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ66..A1	"	"	600X600	"	"		"	"	239.815	"
97	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ44..A1	"	"	400X400	"	"		"	"	184.259	"
98	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ48..A1	"	"	400X800	"	"		"	"	239.815	"
99	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát granite in kỹ thuật số MQ88..A1	"	"	800X800	"	"		"	"	286.111	"
100	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói phẳng - ETD (loại A1)	viên	TCVN91 33:2011	Ngói lợp	"	"		"	"	27.315	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
101	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói nóc	"	"		"	"	57.870	"
102	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói cuối nóc	"	"		"	"	85.870	"
103	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói cuối mái	"	"		"	"	85.870	"
104	Vật liệu tấm lợp, bao che	"	"	"	Ngói ghép 3, ghép 4, chữ T	"	"		"	"	116.204	"
105	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D80A 1 đến TM/TN/TP099D80A 1	m ²	QCVN 16:2019	800X800X9mm	"	"		"	"	407.407	xã Văn Kiếu
106	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TN502/TP502 D80A1 đến TP399/TN599/TP599 D80A1	"	"	800X800X9mm	"	"		"	"	453.704	"
107	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D10A 1 đến TM/TN/TP099D10A 1	"	"	1000X1000X9mm	"	"		"	"	546.296	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
108	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TN500/TP500 D10A1 đến TP399/TN599/TP599 D10A1	"	"	1000X1000X9mm	"	"		"	"	583.333	"
109	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D12A 1 đến TM/TN/TP099D12A 1	"	"	1200X1200X9mm	"	"		"	"	648.148	"
110	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TN500/TP500 D12A1 đến TP399/TN599/TP599 D12A1	"	"	1200X1200X9mm	"	"		"	"	703.704	"
111	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TN012D22A1 đến TN099D22A1	"	"	200X1200X9mm	"	"		"	"	564.815	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
112	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D62A 1 đến TM/TN/TP099D62A 1	"	"	600X1200X9mm	"	"		"	"	564.815	"
113	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TM400/TN90 0/TN500/TP500D62 A1 đến TP399/TM499/TN99 9/TN599/TP599D62 A1	"	"	600X1200X9mm	"	"		"	"	620.370	"
114	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TM/TN/TP001D86A 1 đến TM/TN/TP099D86A 1	"	"	800X1600X9mm	"	"		"	"	685.185	"
115	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABTILE Các mã từ TP300/TN502/TP502 D86A1 đến TP399/TN599/TP599 D86A1	"	"	800X1600X9mm	"	"		"	"	750.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
116	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01F816A1 đến SM/SP/SH49F816A1 (trừ SP31F816 + SP32F816)	"	"	800X1600X12mm	"	"		"	"	898.148	"
117	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31F816A1 + SP32F816A1	"	"	800X1600X12mm	"	"		"	"	953.704	"
118	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SN50F816A1 đến SM/SP/SN69F816A1	"	"	800X1600X12mm	"	"		"	"	1.018.519	"
119	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SH50F816A1 đến SH69F816A1	"	"	800X1600X12mm	"	"		"	"	1.129.630	"
120	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01H816A1 đến SM/SP/SH49H816A1 (trừ SP31H816 + SP32H816)	"	"	800X1600X15mm	"	"		"	"	1.129.630	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
121	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31H816A1 + SP32H816A1	"	"	800X1600X15mm	"	"		"	"	1.212.963	"
122	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SN/SH50H816A1 đến SM/SP/SN/SH69H816A1	"	"	800X1600X15mm	"	"		"	"	1.287.037	"
123	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01H824A1 đến SM/SP/SH49H824A1 (trừ SP31H824 + SP32H824)	"	"	800X2400X15mm	"	"		"	"	1.944.444	"
124	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31H824A1 + SP32H824A1	"	"	800X2400X15mm	"	"		"	"	2.074.074	"
125	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50H824A1 đến SM/SP/SH69H824A1	"	"	800X2400X15mm	"	"		"	"	2.194.444	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
126	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01D122A1 đến SM/SP/SH49D122A1 (trừ SP31D122 + SP32D122 + SP33D122)	"	"	1200X2400X9mm	"	"		"	"	1.666.667	"
127	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31D122A1 + SP32D122A1 + SP33D122A1	"	"	1200X2400X9mm	"	"		"	"	1.740.741	"
128	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50D122A1 đến SM/SP/SH69D122A1	"	"	1200X2400X9mm	"	"		"	"	1.824.074	"
129	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH01D127A1 đến SM/SP/SH49D127A1 (trừ SP31D127 + SP32D127 + SP33D127)	"	"	1200X2700X9mm	"	"		"	"	1.944.444	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
130	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Mã SP31D127A1 + SP32D127A1 + SP33D127A1	"	"	1200X2700X9mm	"	"		"	"	2.074.074	"
131	Gạch ốp lát	SẢN PHẨM ĐÁ NUNG KẾT SLABSTONE Các mã từ SM/SP/SH50D127A1 đến SM/SP/SH69D127A1	"	"	1200X2700X9mm	"	"		"	"	2.194.444	"

Phụ lục 6: Sơn các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN

(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Sơn	Sơn nội thất CIN Carlar	kg	"	Sơn mịn nội thất cao cấp	Công ty TNHH Thương mại Carlar Việt Nam	"		"		50.000	Tỉnh Nghệ An
2	Sơn	"	"	"	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	"	"		"		109.000	"
3	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"		"		119.000	"
4	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 6in1	"	"		"		129.000	"
5	Sơn	"	"	"	Sơn siêu trắng trần	"	"		"		75.000	"
6	Sơn	Sơn ngoại thất CEX Carlar	kg	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"		"		120.000	"
7	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 6in1	"	"		"		142.000	"
8	Sơn	"	"	"	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8in1	"	"		"		209.000	"
9	Sơn	Sơn chống thấm Carlar	kg	"	Sơn chống thấm màu cao cấp CPF	"	"		"		120.000	"
10	Sơn	Bột bả Carlar			Bột bả nội thất	"	"		"		8.000	"
11	Sơn	"			Bột bả ngoại thất cao cấp	"	"		"		10.000	"
12	Sơn	SƠN TUYLIPS	Kg	QCVN 16:2023/ BXD	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	"		"		48.000	"
13	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"	"		"		62.000	"
14	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	"	"		"		91.000	"
15	Sơn	"	"	"	Sơn mịn nội thất cao cấp	"	"		"		34.000	"
16	Sơn	"	"	"	Sơn bóng nội thất cao cấp	"	"		"		133.000	"
17	Sơn	"	"	"	Sơn mịn ngoại thất	"	"		"		60.000	"
18	Sơn	"	"	"	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	"	"		"		150.000	"
19	Sơn	"	"	"	Sơn chống thấm cao cấp	"	"		"		101.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
20	Sơn	BỘT BÀ TUYLIPS	"	TCVN 7239:2014	Bột trét (bả) chống thấm nội thất cao cấp	"	"		"		7.000	"
21	Sơn	"	"	"	Bột trét (bả) chống thấm ngoại thất cao cấp	"	"		"		9.000	"
22	Sơn	SƠN NANO ONE	"	QCVN16:2023/BXD	Sơn lót kháng kiềm nội thất	"	"		"		41.000	"
23	Sơn	"	"	"	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	"	"		"		53.000	"
24	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất	"	"		"		18.000	"
25	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất cao cấp	"	"		"		29.000	"
26	Sơn	"	"	"	Sơn nội thất siêu phủ không bóng	"	"		"		44.000	"
27	Sơn	"	"	"	Sơn bóng mờ ngoại thất	"	"		"		95.000	"
28	Sơn	BỘT BÀ NANO ONE	"	TCVN 7239:2014	Bột trét (bả) chống thấm nội thất cao cấp	"	"		"		5.000	"
29	Sơn	"	"	"	Bột trét (bả) chống thấm ngoại thất cao cấp	"	"		"		6.000	"

Phụ lục 7: Cửa các loại

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL 55 AD, TOPAL slima 46 màu xám đá hoặc màu café : Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,1-1,2mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm,keo trám silicon Austsil, đã bao gồm lắp đặt	m2	Không có thông tin	Cửa đi mở quay 1 cánh	Công ty TNHH MTV Austdoor Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		2.600.000	Tỉnh Nghệ An
2	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		2.900.000	"
3	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.100.000	"
4	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.350.000	"
5	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.400.000	"
6	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.000.000	"
7	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.250.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
8	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFEC màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng thanh nhôm Topal dày 1,2mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, keo trám silicon Austsil, đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		2.900.000	"
9	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		3.100.000	"
10	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.400.000	"
11	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.650.000	"
12	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.700.000	"
13	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.300.000	"
14	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.550.000	"
15	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA SỬ DỤNG THANH NHÔM AUSTDOOR TOPAL XFAD màu xám đá hoặc màu cafe: Bao gồm khuôn, cánh cửa làm bằng nhôm Topal độ dày 1.4-2.0mm, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, kính 6.38mm, đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		3.800.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
16	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		4.350.000	"
17	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		3.100.000	"
18	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		3.350.000	"
19	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		3.400.000	"
20	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		3.000.000	"
21	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		2.250.000	"
22	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN AUSTDOOR Bao gồm thân cửa cuốn, ray trực đồng bộ và công lắp đặt	m2	"	Cửa cuốn khe thoáng B100 dày 1.8-2.2mm	"	"		"		5.667.000	"
23	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng M70 dày 1.2-1.5mm	"	"		"		3.246.000	"
24	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng C70 dày 1.1-2.3mm	"	"		"		4.336.000	"
25	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng S6 dày 1.1-1.25mm	"	"		"		3.228.000	"
26	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng A60 dày 1.0-1.15mm	"	"		"		2.732.000	"
27	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng E50 dày 0.9-1.05mm	"	"		"		2.031.000	"
28	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền AL68 dày 0.7-0.9mm	"	"		"		2.220.000	"
29	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series1 CB dày 0.53mm	"	"		"		1.470.000	"
30	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series2 AB dày 0.51mm	"	"		"		1.280.000	"
31	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series3 TM dày 0.5mm	"	"		"		1.060.000	"
32	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series4 EC dày 0.45mm	"	"		"		900.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
33	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền series5 ECN dày 0.35mm	"	"		"		780.000	"
34	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trượt trần OVERHEAD	"	"		"		4.780.000	"
35	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn trong suốt AUSTVISION 2	"	"		"		5.610.000	"
36	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 1	"	"		"		5.600.000	"
37	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khớp thoát inox AUSTGRILL 2	"	"		"		2.745.000	"
38	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TÒI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn AUSTDOOR : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH1000A	"	"		"		29.700.000	"
39	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AH500A	"	"		"		11.460.000	"
40	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR S500	"	"		"		9.945.000	"
41	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR AK500A	"	"		"		7.840.000	"
42	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng AUSTDOOR YH1500-380V	"	"		"		57.920.000	"
43	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền AUSTDOOR ARG.P-1L/R	"	"		"		6.810.000	"
44	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa trượt trần AUSTDOOR AHV565	"	"		"		7.324.000	"
45	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR P1000	"	"		"		5.590.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
46	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa khe thoáng AUSTDOOR E1000	"	"		"		4.180.000	"
47	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện cửa tấm liền AUSTDOOR AD15	"	"		"		4.800.000	"
48	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN DOORTECH Bao gồm thân cửa cuốn, ray trục đồng bộ , đã bao gồm lắp đặt	m2	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D70 dày 1.1-2.3m	"	"		"		2.808.000	"
49	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D10 dày 1.0-1.1mm	"	"		"		2.272.000	"
50	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn khe thoáng DOORTECH D08 dày 0.8-0.9mm	"	"		"		2.073.000	"
51	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền SUPERLUX SL dày 0.5mm	"	"		"		970.000	"
52	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn tấm liền ECOLUX EL dày 0.45mm	"	"		"		860.000	"
53	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TÒI, LƯU ĐIỆN dành cho cửa cuốn DOORTECH : Bộ tời cửa khe thoáng bao gồm mặt thân mô tơ, mặt pick, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển từ xa. Bộ tời cửa tấm liền mô tơ nằm trong cửa, hộp điều khiển và 2 tay điều khiển, đã bao gồm lắp đặt	Bộ	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH300	"	"		"		7.910.000	"
54	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH YH500	"	"		"		11.300.000	"
55	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM300	"	"		"		4.280.000	"
56	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa khe thoáng DOORTECH FM500	"	"		"		4.400.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
57	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.1R/L	"	"		"		6.020.000	"
58	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tời cửa tấm liền DOORTECH ARD.2R/L	"	"		"		7.000.000	"
59	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện DOORTECH D1000	"	"		"		3.220.000	"
60	Cửa khung nhựa/nhôm	Hệ mặt dựng sử dụng thanh nhôm Austdoor Topal: Bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kín long, kính cường lực 10mm, thanh nhôm mặt dựng Topal dày 2-2.5mm gồm chi phí lắp đặt	m2	"	Thanh nhôm mặt dựng Topal dày 2-3,5mm	"	"		"		4.500.000	"
61	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm tổ ong sinh thái Eracomb ECB 41: Bao gồm tấm nhôm tổ ong than tre Eracomb dày 41mm (màu xám đá, café, gỗ camxe, gỗ trắc), khung cửa và khung cánh làm bằng nhôm Topal, phụ kiện kim khí Huy Hoàng, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Cửa đi 1 cánh	"	"		"		3.500.000	"
62	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính sử dụng nhôm Austdoor Topal màu xám đã hoặc café đô dày 2mm	"	"	Thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 10.38mm	"	"		"		3.800.000	"
63	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Thanh nhôm MDTP-521 kích thước 100x52x2mm, kính dán an toàn 6.38mm	"	"		"		3.300.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
64	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1.2mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	m2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Gia An	"		Giao tại TP.Vinh, bán kính 20km		1.280.000	Các phường: Trường Vinh, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Phú, Vinh Lộc
65	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1.2mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa đi mở quay 01 cánh	"	"		"		2.552.052	"
66	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 02 cánh	"	"		"		2.803.000	"
67	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, cửa hắt 01 cánh	"	"		"		2.388.000	"
68	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 02 cánh	"	"		"		2.593.000	"
69	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 02 cánh	"	"		"		1.920.000	"
70	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện khoá bán nguyệt, bánh xe KINLONG, thanh nhôm vát cạnh PGAV55 dày 1mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 04 cánh	"	"		"		2.015.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
71	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1.4mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Vách kính	"	"		"		1.444.000	"
72	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1.4mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa đi mở quay 01 cánh	"	"		"		2.812.000	"
73	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 02 cánh	"	"		"		2.970.000	"
74	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm bo cạnh PGA55 dày 1.3-1.4mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở quay, cửa hắt 01 cánh	"	"		"		2.613.000	"
75	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay 02 cánh	"	"		"		2.705.000	"
76	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện KINLONG, thanh nhôm PGA93 dày 1.9-2.0mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 02 cánh	"	"		"		2.161.000	"
77	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa nhôm bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện khoá bán nguyệt, bánh xe đôi KINLONG, thanh nhôm PGA93 dày 1.9-2.0mm, kính trắng dày 5mm, đã lắp đặt	"	"	Cửa sổ mở trượt 04 cánh	"	"		"		2.432.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
78	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA CUỐN DÂN DỤNG - DÒNG PHỔ THÔNG - Bao gồm thân cửa, trục, ray và công lắp đặt	m ²	Không có thông tin	Cửa cuốn KM08 dày 0.8-1.0mm màu Ghi	Công ty cổ phần cửa Nghệ An	"		Đã bao gồm vận chuyển đến công trình		1.925.000	Tỉnh Nghệ An
79	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM10 dày 1.0-1.2mm màu Cafe	"	"		"		2.145.000	"
80	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM12 dày 1.2-1.4mm màu Ghi sáng	"	"		"		2.365.000	"
81	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn KM14 dày 1.3-1.5mm màu Cafe	"	"		"		2.640.000	"
82	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn LUX66 dày 1.3-1.6mm màu Ghi sáng& Ghi vân đá	"	"		"		2.850.000	"
83	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cuốn LUX68 dày 1.1-2.4mm màu Vàng kem, Cafe	"	"		"		3.168.000	"
84	Cửa khung nhựa/nhôm	BỘ TÒI, BỘ LƯU ĐIỆN: Bộ tối bao gồm 01 mô tơ, 01 mặt bích, 01 hộp điều khiển, 02 tay điều khiển, 01 nút bấm âm tường, 01 Còi báo động, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Bộ tối KM300 - Công nghệ Nhật Bản	"	"		"		7.645.000	"
85	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ tối KM500 - Công nghệ Nhật Bản	"	"		"		8.085.000	"
86	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện S1000	"	"		"		3.850.000	"
87	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Bộ lưu điện S2000	"	"		"		4.950.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
88	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM KHANG MINH KM-XF (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính 6.38 mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,4 - 2,0 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.300.000	"
89	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		2.860.000	"
90	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		3.120.000	"
91	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.340.000	"
92	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.600.000	"
93	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.860.000	"
94	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.080.000	"
95	Cửa khung nhựa/nhôm	CỬA NHÔM KHANG MINH XF-ECO (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính 6.38 mm, thanh nhôm Khang Minh KM-XF dày 1,2 - 1,4 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách kính cố định	"	"		"		1.150.000	"
96	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 1 cánh	"	"		"		2.530.000	"
97	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở quay 2 cánh	"	"		"		2.760.000	"
98	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa đi mở trượt 2 cánh	"	"		"		2.070.000	"
99	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở quay, mở hất 1 cánh	"	"		"		2.300.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
100	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa cửa sổ mở quay 2 cánh	"	"		"		2.530.000	"
101	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	"	"		"		1.840.000	"
102	Cửa khung nhựa/nhôm	HỆ MẶT DỰNG KM (bao gồm khuôn, cánh cửa, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm, thanh nhôm mặt dựng KM dày 2,0 - 3,5 mm, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Vách mặt dựng KM 52, độ dày 2,0 - 2,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm	"	"		"		4.200.000	"
103	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Vách mặt dựng KM 65, độ dày 2,5 - 3,5 mm, phụ kiện Kinlong, kính cường lực 10.0mm	"	"		"		4.600.000	"
104	Cửa khung nhựa/nhôm	LÁ CHÓP KM (bao gồm khuôn, lá chớp, thanh nhôm lá chớp KM, đã bao gồm lắp đặt	"	"	Lá chớp KM 192, độ dày 1,2mm	"	"		"		2.400.000	"
105	Cửa khung nhựa/nhôm	"	"	"	Lá chớp KM 132, độ dày 0,6mm	"	"		"		2.200.000	"

Phụ lục 8: Vật tư ngành nước

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN21 PN16	m	QCVN:2019	Màu Xám	Nhựa Tiên Phong	Việt Nam		Đến chân công trình		10.100	Tỉnh Nghệ An
2	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN21 PN25	"	"	"	"	"		"		11.800	"
3	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN27 PN12.5	"	"	"	"	"		"		11.500	"
4	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN27 PN16	"	"	"	"	"		"		12.800	"
5	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN34 PN12.5	"	"	"	"	"		"		17.700	"
6	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN34 PN16	"	"	"	"	"		"		20.100	"
7	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		22.600	"
8	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN42 PN12.5	"	"	"	"	"		"		26.600	"
9	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		27.300	"
10	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN48 PN12.5	"	"	"	"	"		"		33.000	"
11	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN60 PN8	"	"	"	"	"		"		39.000	"
12	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN60 PN10	"	"	"	"	"		"		47.200	"
13	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN63 PN10	"	"	"	"	"		"		49.800	"
14	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN63 PN12.5	"	"	"	"	"		"		61.800	"
15	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN75 PN8	"	"	"	"	"		"		55.500	"
16	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN75 PN10	"	"	"	"	"		"		68.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
17	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		60.800	"
18	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN90 PN8	"	"	"	"	"		"		79.700	"
19	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		89.100	"
20	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN110 PN8	"	"	"	"	"		"		124.800	"
21	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		114.700	"
22	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN125 PN8	"	"	"	"	"		"		145.500	"
23	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		142.600	"
24	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN140 PN8	"	"	"	"	"		"		190.800	"
25	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		184.700	"
26	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN160 PN8	"	"	"	"	"		"		238.900	"
27	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		233.400	"
28	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN180 PN8	"	"	"	"	"		"		298.100	"
29	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		289.800	"
30	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN200 PN8	"	"	"	"	"		"		369.800	"
31	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		360.100	"
32	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN225 PN8	"	"	"	"	"		"		467.700	"
33	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		466.300	"
34	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN250 PN8	"	"	"	"	"		"		602.700	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
35	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		559.800	"
36	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN280 PN8	"	"	"	"	"		"		719.200	"
37	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		715.400	"
38	Vật tư ngành nước	Ống uPVC DN315 PN8	"	"	"	"	"		"		898.900	"
39	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN21 PN10	Cái	"	"	"	"		"		1.200	"
40	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		1.600	"
41	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		1.800	"
42	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		3.100	"
43	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		4.000	"
44	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN60 PN8	"	"	"	"	"		"		6.900	"
45	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN75 PN8	"	"	"	"	"		"		9.400	"
46	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		12.800	"
47	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		16.200	"
48	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		36.400	"
49	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		52.300	"
50	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		74.500	"
51	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		164.700	"
52	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng phun DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		199.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
53	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		"		1.300	"
54	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		1.700	"
55	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		2.600	"
56	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		3.900	"
57	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		6.200	"
58	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		"		9.700	"
59	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		"		16.600	"
60	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		22.900	"
61	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		35.000	"
62	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		61.800	"
63	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		67.400	"
64	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		102.000	"
65	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		181.300	"
66	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		195.500	"
67	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		277.100	"
68	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		453.200	"
69	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		628.900	"
70	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		920.900	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
71	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		"		1.300	"
72	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		2.100	"
73	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		3.100	"
74	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		5.100	"
75	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		8.000	"
76	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		"		11.400	"
77	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN60 PN10	"	"	"	"	"		"		16.300	"
78	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		"		20.100	"
79	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		27.800	"
80	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		44.500	"
81	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		78.000	"
82	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		113.100	"
83	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		136.400	"
84	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		229.200	"
85	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		279.400	"
86	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		383.100	"
87	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		639.500	"
88	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		852.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
89	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		1.460.300	"
90	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN21 PN10	"	"	"	"	"		"		2.100	"
91	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN27 PN10	"	"	"	"	"		"		3.500	"
92	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN34 PN10	"	"	"	"	"		"		4.700	"
93	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN42 PN10	"	"	"	"	"		"		6.700	"
94	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN48 PN10	"	"	"	"	"		"		10.000	"
95	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN60 PN6	"	"	"	"	"		"		15.100	"
96	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN6	"	"	"	"	"		"		25.500	"
97	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN6	"	"	"	"	"		"		37.100	"
98	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN6	"	"	"	"	"		"		62.900	"
99	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN125 PN6	"	"	"	"	"		"		103.900	"
100	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN140 PN6	"	"	"	"	"		"		168.400	"
101	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN160 PN6	"	"	"	"	"		"		179.100	"
102	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN180 PN6	"	"	"	"	"		"		293.200	"
103	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN200 PN6	"	"	"	"	"		"		421.100	"
104	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN225 PN6	"	"	"	"	"		"		463.700	"
105	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN250 PN6	"	"	"	"	"		"		802.600	"
106	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN280 PN6	"	"	"	"	"		"		1.065.900	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
107	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN315 PN6	"	"	"	"	"		"		1.598.900	"
108	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN27-21 PN10	"	"	"	"	"		"		2.700	"
109	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-21 PN10	"	"	"	"	"		"		3.500	"
110	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN34-27 PN10	"	"	"	"	"		"		3.800	"
111	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-21 PN10	"	"	"	"	"		"		4.600	"
112	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-27 PN10	"	"	"	"	"		"		5.100	"
113	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN42-34 PN10	"	"	"	"	"		"		6.200	"
114	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-21 PN10	"	"	"	"	"		"		7.500	"
115	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-27 PN10	"	"	"	"	"		"		7.600	"
116	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-34 PN10	"	"	"	"	"		"		8.000	"
117	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN48-42 PN10	"	"	"	"	"		"		10.300	"
118	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-21 PN8	"	"	"	"	"		"		9.300	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
119	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-27 PN8	"	"	"	"	"		"		10.500	"
120	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-34 PN8	"	"	"	"	"		"		11.500	"
121	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-42 PN8	"	"	"	"	"		"		12.700	"
122	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN60-48 PN8	"	"	"	"	"		"		13.300	"
123	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-27 PN8	"	"	"	"	"		"		16.800	"
124	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-34 PN8	"	"	"	"	"		"		17.500	"
125	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-42 PN8	"	"	"	"	"		"		18.700	"
126	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-48 PN8	"	"	"	"	"		"		21.200	"
127	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-60 PN8	"	"	"	"	"		"		23.700	"
128	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-34 PN6	"	"	"	"	"		"		28.900	"
129	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-42 PN6	"	"	"	"	"		"		23.500	"
130	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-48 PN6	"	"	"	"	"		"		28.600	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
131	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-60 PN6	"	"	"	"	"		"		34.800	"
132	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN6	"	"	"	"	"		"		36.400	"
133	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-34 PN6	"	"	"	"	"		"		36.000	"
134	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-42 PN6	"	"	"	"	"		"		36.400	"
135	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-48 PN6	"	"	"	"	"		"		38.200	"
136	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-60 PN6	"	"	"	"	"		"		42.300	"
137	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN6	"	"	"	"	"		"		44.700	"
138	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN6	"	"	"	"	"		"		53.500	"
139	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 16 D2 dày 1,4mm	Cây	"	Màu Trắng	"	"		"		21.900	"
140	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 20 D2 dày 1,6mm	"	"	"	"	"		"		30.900	"
141	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 25 D2 dày 1,8mm	"	"	"	"	"		"		42.700	"
142	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 32 D2 dày 2,1mm	"	"	"	"	"		"		85.800	"
143	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 40 D2 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		118.300	"
144	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 50 D2 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		"		157.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
145	Vật tư ngành nước	Ống luồn điện ĐK 63 D2 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		189.800	"
146	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN10 dày 2,3mm	m	"	Màu ghi trắng	"	"		"		22.182	"
147	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN16 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		"		24.727	"
148	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN20 dày 3,4mm	"	"	"	"	"		"		27.455	"
149	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN20 PN25 dày 4,1mm	"	"	"	"	"		"		30.364	"
150	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN10 dày 2,8mm	"	"	"	"	"		"		39.636	"
151	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN16 dày 3,5mm	"	"	"	"	"		"		45.636	"
152	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN20 dày 4,2mm	"	"	"	"	"		"		48.182	"
153	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN25 PN25 dày 5,1mm	"	"	"	"	"		"		50.364	"
154	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN10 dày 2,9mm	"	"	"	"	"		"		51.364	"
155	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN16 dày 4,4mm	"	"	"	"	"		"		61.727	"
156	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN20 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		70.909	"
157	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN32 PN25 dày 6,5mm	"	"	"	"	"		"		77.909	"
158	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN10 dày 3,7mm	"	"	"	"	"		"		68.909	"
159	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN16 dày 5,5mm	"	"	"	"	"		"	"	83.636	"
160	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN20 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"	"	109.727	"
161	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN40 PN25 dày 8,1mm	"	"	"	"	"		"	"	119.091	"
162	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN10 dày 4,6mm	"	"	"	"	"		"	"	101.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
163	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN16 dày 6,9mm	"	"	"	"	"		"	"	133.000	"
164	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN20 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		"	"	170.545	"
165	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN50 PN25 dày 10,1mm	"	"	"	"	"		"	"	190.000	"
166	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN10 dày 5,8mm	"	"	"	"	"		"	"	160.545	"
167	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN16 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"	"	209.000	"
168	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN20 dày 10,5mm	"	"	"	"	"		"	"	268.818	"
169	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN63 PN25 dày 12,7mm	"	"	"	"	"		"	"	299.273	"
170	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN10 dày 6,8mm	"	"	"	"	"		"	"	223.273	"
171	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN16 dày 10,3mm	"	"	"	"	"		"	"	285.000	"
172	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN20 dày 12,5mm	"	"	"	"	"		"	"	372.364	"
173	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN75 PN25 dày 15,1mm	"	"	"	"	"		"	"	422.727	"
174	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN10 dày 8,2mm	"	"	"	"	"		"	"	325.818	"
175	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN16 dày 12,3mm	"	"	"	"	"		"	"	399.000	"
176	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN20 dày 15mm	"	"	"	"	"		"	"	556.727	"
177	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN90 PN25 dày 18,1mm	"	"	"	"	"		"	"	608.000	"
178	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN10 dày 10mm	"	"	"	"	"		"	"	521.545	"
179	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN16 dày 15,1mm	"	"	"	"	"		"	"	608.000	"
180	Vật tư ngành nước	Ống PPR DN110 PN20 dày 18,3mm	"	"	"	"	"		"	"	783.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
181	Vật tư ngành nước	Ổng PPR DN110 PN25 dày 22,1mm	"	"	"	"	"		"	"	902.545	"
182	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN20 PN20	cái	"	"	"	"		"		2.909	"
183	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		4.909	"
184	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		7.636	"
185	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		12.182	"
186	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		21.818	"
187	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		43.727	"
188	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		73.273	"
189	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		124.000	"
190	Vật tư ngành nước	Đầu nối thẳng DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		201.091	"
191	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"		"		4.545	"
192	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"		"		6.455	"
193	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"		"		6.455	"
194	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"		"		10.000	"
195	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"		"		10.000	"
196	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"		"		10.000	"
197	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"		"		18.000	"
198	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"		"		18.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
199	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"		"		18.000	"
200	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"		"		18.000	"
201	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"		"		34.818	"
202	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"		"		34.818	"
203	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"		"		34.818	"
204	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"		"		34.818	"
205	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"		"		60.727	"
206	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"		"		71.545	"
207	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"		"		64.818	"
208	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"		"		64.818	"
209	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"		"		89.818	"
210	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"		"		114.364	"
211	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"		"		114.364	"
212	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-50 PN20	"	"	"	"	"		"		174.455	"
213	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"		"		234.818	"
214	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"		"		224.545	"
215	Vật tư ngành nước	Đầu nối chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"		"		234.818	"
216	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		4.545	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
217	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		7.364	"
218	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		11.091	"
219	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		21.909	"
220	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		41.909	"
221	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		95.909	"
222	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		147.545	"
223	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		175.727	"
224	Vật tư ngành nước	Nối góc 45 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		306.000	"
225	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		5.545	"
226	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		7.364	"
227	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		12.909	"
228	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		20.909	"
229	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		36.727	"
230	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		112.273	"
231	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		146.545	"
232	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		226.091	"
233	Vật tư ngành nước	Nối góc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		460.727	"
234	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		6.455	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
235	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		10.000	"
236	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		16.455	"
237	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		25.636	"
238	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		50.364	"
239	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		126.364	"
240	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN75 PN20	"	"	"	"	"		"		189.727	"
241	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN90 PN20	"	"	"	"	"		"		294.545	"
242	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ DN110 PN20	"	"	"	"	"		"		456.000	"
243	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN25-20 PN20	"	"	"	"	"		"		10.000	"
244	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-20 PN20	"	"	"	"	"		"		17.636	"
245	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN32-25 PN20	"	"	"	"	"		"		17.636	"
246	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-20 PN20	"	"	"	"	"		"		38.727	"
247	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-25 PN20	"	"	"	"	"		"		38.727	"
248	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN40-32 PN20	"	"	"	"	"		"		38.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
249	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-20 PN20	"	"	"	"	"		"		68.000	"
250	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-25 PN20	"	"	"	"	"		"		68.000	"
251	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-32 PN20	"	"	"	"	"		"		68.000	"
252	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN50-40 PN20	"	"	"	"	"		"		68.000	"
253	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-25 PN20	"	"	"	"	"		"		119.455	"
254	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-32 PN20	"	"	"	"	"		"		119.455	"
255	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-40 PN20	"	"	"	"	"		"		119.455	"
256	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN63-50 PN20	"	"	"	"	"		"		119.455	"
257	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-32 PN20	"	"	"	"	"		"		163.455	"
258	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-40 PN20	"	"	"	"	"		"		163.455	"
259	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-50 PN20	"	"	"	"	"		"		175.727	"
260	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN75-63 PN20	"	"	"	"	"		"		163.455	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
261	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-50 PN20	"	"	"	"	"		"		256.545	"
262	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-63 PN20	"	"	"	"	"		"		275.545	"
263	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN90-75 PN20	"	"	"	"	"		"		303.091	"
264	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-63 PN20	"	"	"	"	"		"		437.000	"
265	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-75 PN20	"	"	"	"	"		"		437.000	"
266	Vật tư ngành nước	Ba chạc 90 độ chuyển bậc DN110-90 PN20	"	"	"	"	"		"		437.000	"
267	Vật tư ngành nước	Van chặn DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		141.545	"
268	Vật tư ngành nước	Van chặn DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		191.909	"
269	Vật tư ngành nước	Van chặn DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		221.364	"
270	Vật tư ngành nước	Van chặn DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		342.909	"
271	Vật tư ngành nước	Van chặn DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		584.273	"
272	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		190.000	"
273	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		218.545	"
274	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN32 PN20	"	"	"	"	"		"		313.545	"
275	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN40 PN20	"	"	"	"	"		"		527.727	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
276	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN50 PN20	"	"	"	"	"		"		823.000	"
277	Vật tư ngành nước	Van cửa PPR (mở 100%) DN63 PN20	"	"	"	"	"		"		1.268.091	"
278	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		177.545	"
279	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay gạt DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		238.182	"
280	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN20 PN20	"	"	"	"	"		"		305.000	"
281	Vật tư ngành nước	Van bi PPR tay xoay DN25 PN20	"	"	"	"	"		"		370.000	"
282	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN12,5 dày 2mm	m	"	Màu đen	"	"		"		7.545	"
283	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN20 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		9.091	"
284	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN12,5 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		11.455	"
285	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN25 PN16 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		13.727	"
286	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		15.727	"
287	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN32 PN12,5 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		18.909	"
288	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		20.091	"
289	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN40 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		24.273	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
290	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		31.273	"
291	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN50 PN10 dày 3,7mm	"	"	"	"	"		"		37.364	"
292	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN8 dày 3,8mm	"	"	"	"	"		"		49.727	"
293	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN63 PN10 dày 4,7mm	"	"	"	"	"		"		59.636	"
294	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN8 dày 4,5mm	"	"	"	"	"		"		70.364	"
295	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN75 PN10 dày 5,6mm	"	"	"	"	"		"		85.273	"
296	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN8 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		101.909	"
297	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN90 PN10 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"		120.818	"
298	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN6 dày 5,3mm	"	"	"	"	"		"		120.364	"
299	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN110 PN8 dày 6,6mm	"	"	"	"	"		"		148.182	"
300	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN6 dày 6mm	"	"	"	"	"		"		155.091	"
301	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN125 PN8 dày 7,4mm	"	"	"	"	"		"		189.364	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
302	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN6 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"		192.727	"
303	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN140 PN8 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		"		237.455	"
304	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		"		253.273	"
305	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN160 PN8 dày 9,5mm	"	"	"	"	"		"		309.727	"
306	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"		318.545	"
307	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN180 PN8 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		"		392.818	"
308	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		"		395.818	"
309	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN200 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		488.091	"
310	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN6 dày 10,8mm	"	"	"	"	"		"		499.091	"
311	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN225 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		616.273	"
312	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN6 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		610.636	"
313	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN250 PN8 dày 14,8mm	"	"	"	"	"		"		757.364	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
314	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN6 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		768.455	"
315	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN280 PN8 dày 16,6mm	"	"	"	"	"		"		950.818	"
316	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN6 dày 15mm	"	"	"	"	"		"		965.909	"
317	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE80 DN315 PN8 dày 18,7mm	"	"	"	"	"		"		1.203.545	"
318	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN16 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		7.727	"
319	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN20 PN20 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		9.091	"
320	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN12,5 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		9.818	"
321	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN25 PN16 dày 2,3mm	"	"	"	"	"		"		11.727	"
322	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN10 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		13.182	"
323	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN32 PN12,5 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		16.091	"
324	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN8 dày 2mm	"	"	"	"	"		"		16.636	"
325	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN40 PN10 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		20.091	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
326	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN8 dày 2,4mm	"	"	"	"	"		"		25.818	"
327	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN50 PN10 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		30.818	"
328	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN8 dày 3mm	"	"	"	"	"		"		40.091	"
329	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN63 PN10 dày 3,8mm	"	"	"	"	"		"		49.273	"
330	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN8 dày 3,6mm	"	"	"	"	"		"		57.000	"
331	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN75 PN10 dày 4,5mm	"	"	"	"	"		"		70.273	"
332	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN8 dày 4,3mm	"	"	"	"	"		"		90.000	"
333	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN90 PN10 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		99.727	"
334	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN6 dày 4,2mm	"	"	"	"	"		"		97.273	"
335	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN8 dày 5,3mm	"	"	"	"	"		"		120.818	"
336	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN110 PN10 dày 6,6mm	"	"	"	"	"		"		151.091	"
337	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN6 dày 4,8mm	"	"	"	"	"		"		125.818	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
338	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN8 dày 6mm	"	"	"	"	"		"		156.000	"
339	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN125 PN10 dày 7,4mm	"	"	"	"	"		"		190.727	"
340	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN6 dày 5,4mm	"	"	"	"	"		"		157.909	"
341	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN8 dày 6,7mm	"	"	"	"	"		"		194.273	"
342	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN140 PN10 dày 8,3mm	"	"	"	"	"		"		238.091	"
343	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN6 dày 6,2mm	"	"	"	"	"		"		206.909	"
344	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN8 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		"		255.091	"
345	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN160 PN10 dày 9,5mm	"	"	"	"	"		"		312.909	"
346	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN6 dày 6,9mm	"	"	"	"	"		"		258.545	"
347	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN8 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"		321.182	"
348	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN180 PN10 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		"		393.909	"
349	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN6 dày 7,7mm	"	"	"	"	"		"		321.091	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
350	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN8 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		"		400.091	"
351	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN200 PN10 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		493.636	"
352	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN6 dày 8,6mm	"	"	"	"	"		"		402.818	"
353	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN8 dày 10,8mm	"	"	"	"	"		"		503.818	"
354	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN225 PN10 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		606.727	"
355	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN6 dày 9,6mm	"	"	"	"	"		"		499.000	"
356	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN8 dày 11,9mm	"	"	"	"	"		"		614.818	"
357	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN250 PN10 dày 14,8mm	"	"	"	"	"		"		751.727	"
358	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN6 dày 10,7mm	"	"	"	"	"		"		618.818	"
359	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN8 dày 13,4mm	"	"	"	"	"		"		784.273	"
360	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN280 PN10 dày 16,6mm	"	"	"	"	"		"		936.636	"
361	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN6 dày 12,1mm	"	"	"	"	"		"		789.091	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
362	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN8 dày 15mm	"	"	"	"	"		"		982.455	"
363	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE100 DN315 PN10 dày 18,7mm	"	"	"	"	"		"		1.192.727	"
364	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN30	"	"	Màu cam	"	"		"		14.900	"
365	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN40	"	"	"	"	"		"		21.400	"
366	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN50	"	"	"	"	"		"		29.300	"
367	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN65	"	"	"	"	"		"		42.500	"
368	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN80	"	"	"	"	"		"		55.300	"
369	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN100	"	"	"	"	"		"		78.100	"
370	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN125	"	"	"	"	"		"		121.400	"
371	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN150	"	"	"	"	"		"		165.800	"
372	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN175	"	"	"	"	"		"		247.200	"
373	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân xoắn 1 lớp luồn cáp điện DN200	"	"	"	"	"		"		295.500	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
374	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 - 200L	"	TCVN 12755-2020	Màu xám	"	"		"		1.031.800	"
375	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát ba nhánh 90Y 100 - 200R	"	"	"	"	"		"		1.031.800	"
376	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN4	m	ISO 21138-3 & TCVN 11821-3	"	"	"		"		455.000	"
377	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	"	"	"		"		510.000	"
378	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN4	"	"	"	"	"		"		600.000	"
379	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"		"		672.000	"
380	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN4	"	"	"	"	"		"		645.000	"
381	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"		"		800.000	"
382	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN4	"	"	"	"	"		"		1.110.000	"
383	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"		"		1.463.000	"
384	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN4	"	"	"	"	"		"		1.660.000	"
385	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"		"		2.400.000	"
386	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN4	"	"	"	"	"		"		2.488.000	"
387	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"		"		3.012.000	"
388	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN4	"	"	"	"	"		"		4.232.000	"
389	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"		"		5.594.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
390	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 1000, SN4	"	"	"	"	"		"		8.260.000	"
391	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN8	"	"	Ngoài màu đen, trong màu xanh	"	"		"		455.000	"
392	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200, SN12	"	"	"	"	"		"		510.000	"
393	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN8	"	"	"	"	"		"		600.000	"
394	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250, SN12	"	"	"	"	"		"		672.000	"
395	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN8	"	"	"	"	"		"		645.000	"
396	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300, SN12	"	"	"	"	"		"		800.000	"
397	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN8	"	"	"	"	"		"		1.110.000	"
398	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400, SN12	"	"	"	"	"		"		1.463.000	"
399	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN8	"	"	"	"	"		"		1.660.000	"
400	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500, SN12	"	"	"	"	"		"		2.400.000	"
401	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN8	"	"	"	"	"		"		2.488.000	"
402	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600, SN12	"	"	"	"	"		"		3.012.000	"
403	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN8	"	"	"	"	"		"		4.232.000	"
404	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800, SN12	"	"	"	"	"		"		5.594.000	"
405	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 1000, SN8	"	"	"	"	"		"		8.260.000	"
406	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U thoát	mét	QCVN:2019	21 x 1.0	Nhựa Hoa Sen	"		"		6.300	"
407	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.0	"	"		"		7.800	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
408	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.0	"	"		"		10.100	"
409	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.2	"	"		"		15.100	"
410	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.4	"	"		"		17.700	"
411	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.4	"	"		"		22.900	"
412	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.5	"	"		"		32.200	"
413	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.5	"	"		"		39.300	"
414	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 1.9	"	"		"		59.300	"
415	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.0	"	"		"		65.600	"
416	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.2	"	"		"		80.800	"
417	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 2.5	"	"		"		104.800	"
418	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.2	"	"		"		196.600	"
419	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 3.9	"	"		"		265.900	"
420	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 5.5	"	"		"		397.400	"
421	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 6.2	"	"		"		502.300	"
422	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C0	mét	"	21 x 1.2	"	"		"		7.700	"
423	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.3	"	"		"		9.800	"
424	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.3	"	"		"		11.800	"
425	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 1.5	"	"		"		16.900	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
426	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.6	"	"		"		20.800	"
427	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.5	"	"		"		27.600	"
428	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 1.9	"	"		"		37.600	"
429	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 1.8	"	"		"		44.900	"
430	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.2	"	"		"		67.300	"
431	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 2.5	"	"		"		82.600	"
432	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 2.8	"	"		"		102.800	"
433	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 3.2	"	"		"		137.300	"
434	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 3.9	"	"		"		206.300	"
435	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 4.9	"	"		"		331.300	"
436	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C1	mét	"	21 x1.5	"	"		"		8.400	"
437	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 1.6	"	"		"		11.600	"
438	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 1.7	"	"		"		14.500	"
439	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x1.7	"	"		"		19.900	"
440	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 1.9	"	"		"		23.700	"
441	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 1.8	"	"		"		33.500	"
442	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.2	"	"		"		42.600	"
443	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.2	"	"		"		52.500	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
444	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 2.7	"	"		"		78.400	"
445	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.1	"	"		"		96.800	"
446	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 3.5	"	"		"		121.000	"
447	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.0	"	"		"		160.000	"
448	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 4.9	"	"		"		249.200	"
449	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 6.2	"	"		"		399.600	"
450	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 6.9	"	"		"		475.200	"
451	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 7.7	"	"		"		596.300	"
452	Vật tư ngành nước	Ống PVC -U Class C2	mét	"	21 x 1.6	"	"		"		10.100	"
453	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 2.0	"	"		"		12.700	"
454	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.0	"	"		"		17.700	"
455	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.0	"	"		"		22.600	"
456	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.3	"	"		"		27.200	"
457	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.3	"	"		"		39.000	"
458	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 2.9	"	"		"		55.500	"
459	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 2.7	"	"		"		60.800	"
460	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 3.2	"	"		"		89.200	"
461	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 3.7	"	"		"		114.700	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
462	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 4.1	"	"		"		142.600	"
463	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 4.7	"	"		"		184.700	"
464	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 5.9	"	"		"		289.800	"
465	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 7.3	"	"		"		466.400	"
466	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 8.2	"	"		"		559.800	"
467	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 9.2	"	"		"		715.400	"
468	Vật tư ngành nước	Ống PVC - U Class C3	mét	"	21 x 2.4	"	"		"		11.800	"
469	Vật tư ngành nước	"	"	"	27 x 3.0	"	"		"		18.100	"
470	Vật tư ngành nước	"	"	"	34 x 2.6	"	"		"		20.200	"
471	Vật tư ngành nước	"	"	"	42 x 2.5	"	"		"		26.600	"
472	Vật tư ngành nước	"	"	"	48 x 2.9	"	"		"		33.000	"
473	Vật tư ngành nước	"	"	"	60 x 2.9	"	"		"		47.100	"
474	Vật tư ngành nước	"	"	"	75 x 3.6	"	"		"		68.800	"
475	Vật tư ngành nước	"	"	"	90 x 3.5	"	"		"		79.800	"
476	Vật tư ngành nước	"	"	"	110 x 4.2	"	"		"		124.800	"
477	Vật tư ngành nước	"	"	"	125 x 4.8	"	"		"		145.500	"
478	Vật tư ngành nước	"	"	"	140 x 5.4	"	"		"		190.700	"
479	Vật tư ngành nước	"	"	"	160 x 6.2	"	"		"		239.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
480	Vật tư ngành nước	"	"	"	200 x 7.7	"	"		"		369.800	"
481	Vật tư ngành nước	"	"	"	225 x 8.6	"	"		"		467.600	"
482	Vật tư ngành nước	"	"	"	250 x 9.6	"	"		"		602.800	"
483	Vật tư ngành nước	"	"	"	280 x 10.7	"	"		"		719.200	"
484	Vật tư ngành nước	"	"	"	315 x 12.1	"	"		"		898.900	"
485	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn đứng	cái	"	1000 lít	CTCPĐT Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"		"		4.199.091	"
486	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		6.435.455	"
487	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		8.399.091	"
488	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		"		12.053.636	"
489	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		"		19.999.091	"
490	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"		"		43.636.364	"
491	Vật tư ngành nước	Bồn nước inox loại bồn ngang	cái	"	1000 lít	"	"		"		4.380.909	"
492	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		6.662.727	"
493	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		8.717.273	"
494	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		"		12.562.727	"
495	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		"		20.817.273	"
496	Vật tư ngành nước	"	"	"	10000 lít	"	"		"		50.909.091	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
497	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại đứng	cái	"	1000 lít	"	"		"		3.082.407	"
498	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		4.675.000	"
499	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		6.073.148	"
500	Vật tư ngành nước	"	"	"	3000 lít	"	"		"		8.647.222	"
501	Vật tư ngành nước	"	"	"	5000 lít	"	"		"		15.045.370	"
502	Vật tư ngành nước	Bồn nước nhựa Tân Á loại ngang	cái	"	1000 lít	"	"		"		3.637.963	"
503	Vật tư ngành nước	"	"	"	1500 lít	"	"		"		5.693.519	"
504	Vật tư ngành nước	"	"	"	2000 lít	"	"		"		7.369.444	"

Phụ lục 9: Vật tư ngành điện
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		12.800	Tỉnh Nghệ An
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	"	"	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	"	"		"		14.900	"
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	"	"	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	"	"		"		21.400	"
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	"	"	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	"	"		"		29.300	"
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	"	"	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	"	"		"		42.500	"
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	"	"	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	"	"		"		47.800	"
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	"	"	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	"	"		"		55.300	"
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	"	"	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	"	"		"		63.600	"
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	"	"	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	"	"		"		78.100	"
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	"	"	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	"	"		"		121.400	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	"	"	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	"	"		"		165.800	"
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	"	"	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	"	"		"		185.000	"
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	"	"	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	"	"		"		247.200	"
14	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	"	"	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	"	"		"		295.500	"
15	Vật tư ngành điện	Đèn led RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Led 30W, quang thông 3.900lm	Công ty TNHH xây dựng thương mại Tín Lợi	"		"		3.700.000	"
16	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 40W, quang thông 5.200lm	"	"		"		3.900.000	"
17	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 50W, quang thông 6.500lm	"	"		"		4.300.000	"
18	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 60W, quang thông 7.800lm	"	"		"		4.600.000	"
19	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 70W, quang thông 9.100lm	"	"		"		5.700.000	"
20	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 80W, quang thông 10.400lm	"	"		"		6.000.000	"
21	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 90W, quang thông 12.100lm	"	"		"		6.500.000	"
22	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 100W, quang thông 13.000lm	"	"		"		7.100.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
23	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 120W, quang thông 16.500lm	"	"		"		7.800.000	"
24	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 150W, quang thông 19.500lm	"	"		"		8.500.000	"
25	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led 160W, quang thông 20.800lm	"	"		"		8.700.000	"
26	Vật tư ngành điện	Đèn pha RILEX TinLoi Lighting (bộ nguồn dimming 2-5 cấp, chống sét 10kV), chip led: Philips, Nichia; driver: Philips, Meawell)	bộ	"	Đèn pha 250W, quang thông 26.000lm	"	"		"		13.700.000	"
27	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 300W, quang thông 39.000lm	"	"		"		15.700.000	"
28	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 400W, quang thông 52.000lm	"	"		"		18.000.000	"
29	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn pha 500W, quang thông 65.000lm	"	"		"		23.800.000	"
30	Vật tư ngành điện	Đèn led Conilux (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Conilux 80W	CTCP Năng lượng và Chiếu sáng Đô thị Hoàng Gia	"		"		9.610.000	"
31	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 100W	"	"		"		10.280.000	"
32	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 120W	"	"		"		9.705.000	"
33	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 150W	"	"		"		10.625.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
34	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 180W	"	"		"		11.200.000	"
35	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Conilux 200W	"	"		"		11.900.000	"
36	Vật tư ngành điện	Đèn led Acura (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm, dimming 5 cấp)	bộ	"	Đèn led Acura 80W	"	"		"		8.610.000	"
37	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 100W	"	"		"		9.280.000	"
38	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 120W	"	"		"		9.850.000	"
39	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 150W	"	"		"		10.500.000	"
40	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 180W	"	"		"		11.000.000	"
41	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Acura 200W	"	"		"		11.400.000	"
42	Vật tư ngành điện	Đèn led Rava (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn led Rava-mini 40W	"	"		"		4.405.000	"
43	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 50W	"	"		"		4.615.000	"
44	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 60W	"	"		"		4.820.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
45	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 80W dim 5 cấp	"	"		"		5.240.000	"
46	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 100W dim 5 cấp	"	"		"		5.450.000	"
47	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 120W dim 5 cấp	"	"		"		5.750.000	"
48	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 150W dim 5 cấp	"	"		"		6.050.000	"
49	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn led Rava-mini 180W dim 5 cấp	"	"		"		6.480.000	"
50	Vật tư ngành điện	Đèn led Eco (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 15-30kA; hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn LED ECO-MINI 40W	"	"		"		4.205.000	"
51	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 60W	"	"		"		5.150.000	"
52	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 80W DIM 5 cấp	"	"		"		5.250.000	"
53	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MINI 100W DIM 5 cấp						5.500.000	"
54	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 120W DIM 5 cấp	"	"		"		6.400.000	"
55	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 150W DIM 5 cấp						6.940.000	
56	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED ECO-MAX 180W DIM 5 cấp	"	"		"		6.280.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
57	Vật tư ngành điện	Đèn led Mosi (chip led Nichia - Japan/Philips; driver: Philips; bảo vệ xung áp 10kA; hiệu suất phát quang $\geq$ 110lm/W, bảo hành 5 năm)	bộ	"	Đèn LED MOSI 40W	"	"		"		3.570.000	
58	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 50W	"	"		"		3.950.000	
59	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 60W	"	"		"		4.200.000	
60	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 80W DIM 5 cấp	"	"		"		4.850.000	
61	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 100W DIM 5 cấp	"	"		"		4.900.000	
62	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 120W DIM 5 cấp	"	"		"		5.100.000	
63	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn LED MOSI 150W DIM 5 cấp	"	"		"		5.500.000	
64	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Driver Dim 5 cấp tự động tiết giảm công suất) Chips - Nguồn Full Philips - Bảo vệ xung áp 10KV BH 5 Năm	bộ	TCVN 7722-2-3:2019	Đèn Led SK Sunlite, công suất 50W Dim	Công ty CP Đầu tư và thiết bị SK Việt Nam	"		"		7.690.000	"
65	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 100W Dim	"	"		"		11.500.000	"
66	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 150W Dim	"	"		"		16.250.000	"
67	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK Sunlite, công suất 200W Dim	"	"		"		17.750.000	"
68	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK 01, công suất 50W Dim	"	"		"		4.928.550	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
69	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn Led SK 01, công suất 100W Dim	"	"		"		7.282.100	"
70	Vật tư ngành điện	Đèn pha Led	bộ	"	Led Ruby – F01 công suất 100W	"	"		"		1.733.400	"
71	Vật tư ngành điện	"	"	"	Led Ruby – F01 công suất 150W	"	"		"		2.675.000	"
72	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn	cột	Không có thông tin	7m D78-3mm, Dn = 78/154mm	"	"		"		3.625.600	"
73	Vật tư ngành điện	"	"	"	8m D78-3mm, Dn = 78/165mm	"	"		"		4.140.600	"
74	Vật tư ngành điện	"	"	"	9m D78-3.5mm, Dn = 78/175mm	"	"		"		5.258.150	"
75	Vật tư ngành điện	Cột đa giác	"	"	14m Dn = 120/276mm, dày 4mm, chân đế 450x450mm	"	"		"		16.686.000	"
76	Vật tư ngành điện	"	"	"	17m Dn = 150/342mm, dày 5mm, chân đế 500x500mm	"	"		"		28.840.000	"
77	Vật tư ngành điện	Đèn led chiếu sáng đường phố (thương hiệu bộ điện thuộc EU/G7, bảo hành 5 năm; hiệu suất quang ≥160lm/W, ≥IP67, ≥IK09, dimming 2-5 cấp, chống xung sét ≥20kV...) Đèn MFUHAILIGHT	bộ	"	KMC 30W	Công ty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	"		"		4.600.000	"
78	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 40W	"	"		"		4.800.000	"
79	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 50W	"	"		"		4.909.000	"
80	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 60W	"	"		"		5.600.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
81	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 70W	"	"		"		5.909.000	"
82	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 75W	"	"		"		6.000.000	"
83	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 80W	"	"		"		6.200.000	"
84	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 90W	"	"		"		6.300.000	"
85	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 100W	"	"		"		7.000.000	"
86	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 120W	"	"		"		7.500.000	"
87	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 140W	"	"		"		9.000.000	"
88	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 150W	"	"		"		9.091.000	"
89	Vật tư ngành điện	"	"	"	KMC 180W	"	"		"		10.000.000	"
90	Vật tư ngành điện	'-Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12; chỉnh góc -25D đến + 25D; IP67,IK09; Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 170 lm/W; Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU	"	"	DMC 30W	"	"		"		5.136.364	"
91	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 40W	"	"		"		5.863.636	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
92	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 50W	"	"		"		6.500.000	"
93	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 60W	"	"		"		7.000.000	"
94	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 70W	"	"		"		7.772.727	"
95	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 80W	"	"		"		8.181.818	"
96	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 90W	"	"		"		8.440.000	"
97	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 100W	"	"		"		9.380.000	"
98	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 120W	"	"		"		9.850.000	"
99	Vật tư ngành điện	"	"	"	DMC 150W	"	"		"		11.050.000	"
100	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_ 130LM/W; CRI>_ 80; (BH 7 NĂM)	bộ	"	Đèn đường Led Awin MINI công suất 50W-90W DIM 5 - 6 cấp	Công ty CP WINCO Việt Nam	"		"		6.050.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
101	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER DIM; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG > 135LM/W; CRI> 80; 12 GÂN TẢN NHIỆT,DALI 1-10V CHỖ NÂNG CẤP THÔNG MINH(BH 7 NĂM)	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 100w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		8.350.000	"
102	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 120w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.050.000	"
103	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 150w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.500.000	"
104	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 160w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.807.000	"
105	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Awin MAX công suất 180w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		10.050.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
106	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 5 - 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_135LM/W; CRI>_80; DALI 1-10V CHỖ NÂNG CẤP THÔNG MINH (BH 5 NĂM)	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 120W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		8.845.000	"
107	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 150W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		8.950.000	"
108	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 160W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.200.000	"
109	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led Cwin công suất 180W DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		9.500.000	"
110	Vật tư ngành điện	ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA- JAPAN; DRIVER DIM 6 CẤP; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV-10Ka; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG >_130LM/W; CRI>_70; (BH 5 NĂM)	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 100w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		6.900.000	"
111	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 120w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		7.200.000	"
112	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 150w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		7.500.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
113	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 160w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		7.600.000	"
114	Vật tư ngành điện	"	"	"	Đèn đường Led B-WIN công suất 200w DIM 5 - 6 cấp	"	"		"		7.800.000	"
115	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn liền cân đơn	Cột	BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002	H = 8m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 150mm.	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		"		5.049.000	"
116	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 9m tôn dày 3.5mm, Dn = 58mm; Dg = 160mm.	"	"		"		5.336.100	"
117	Vật tư ngành điện	Cột thép bát giác, tròn côn	"	"	H = 7m (D78-3mm), Dn = 78mm; Dg = 154mm.	"	"		"		3.430.350	"
118	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 8m (D78-3.5mm), Dn = 78mm; Dg = 165mm.	"	"		"		4.319.700	"
119	Vật tư ngành điện	"	"	"	H = 9m (D78-4mm), Dn = 78mm; Dg = 175mm.	"	"		"		6.670.125	"
120	Vật tư ngành điện	Cản đèn	Cái	"	MDC-D03 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	"		"		1.640.000	"
121	Vật tư ngành điện	"	"	"	MDC-D04 cao 2m vươn xa 1.5mx3mm	"	"		"		1.701.500	"
122	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC THANGLONG Chip LED: Philips Lumiled 5050 Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics Chống xung sét: 10kV/20kV SP1 Dimming 5 cấp Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	"	TCVN 7722-2-3:2019	Công suất 100W. Kích thước 591x222x92mm	"	"		"		7.764.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
123	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 712x300x97mm	"	"		"		8.450.000	"
124	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC ALPHA: Hàng lắp ráp trong nước; Chip led: Philips/Philips 5050/ Nichia; Driver: Philips; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 cấp, 5 cấp; Nhiệt độ màu: 3000K ~ 6000K	"	"	Công suất 100W. Kích thước 720x280x80mm	"	"		"		3.465.000	"
125	Vật tư ngành điện	"	"	"	Công suất 150W. Kích thước 850x325x80mm	"	"		"		4.812.500	"
126	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT TIGER 100W-12V/85AH	"	"	Tấm pin NLMT Mono 18V/100W Control 12V/120W, lưu điện tối đa 3.0A, lưu sạc điện tối đa 100-120W, IP66, Pin lithium Life PO4 12V/85AH	"	"		"		9.857.000	"
127	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECABON 2.0	"	"	NLMT 56W- 90AH	"	"		"		4.750.000	"
128	Vật tư ngành điện	Đèn MDC BLUECABON 3.0	"	"	NLMT 80W- 160AH	"	"		"		7.150.000	"
129	Vật tư ngành điện	"	"	"	NLMT 120W- 200AH	"	"		"		8.525.000	"
130	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 80W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	Bộ	Không có thông tin	Kích thước 655x250x95mm	Công ty cổ phần thiết bị điện Vinshine	"		Đến chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh		6.654.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
131	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 100W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 770x295x95mm	"	"		"		6.819.000	"
132	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 120W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 770x295x95mm	"	"		"		7.828.000	"
133	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-K 150W, IP67, IK 08, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 770x295x95mm	"	"		"		7.973.000	"
134	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 60W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 594x260x106mm	"	"		"		6.860.000	"
135	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 80W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 594x260x106mm	"	"		"		7.560.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
136	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 100W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 594x260x106mm	"	"		"		8.260.000	"
137	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 120W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 594x260x106mm	"	"		"		8.960.000	"
138	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 150W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 594x260x106mm	"	"		"		9.660.000	"
139	Vật tư ngành điện	Đèn LED đường VS-DD-T 180W, IP68, IK10, Dimming 10 Cấp, PF>0.9, CRI >70, CCT 3200-6500K, 170lm/W, Chống sét 20KV	"	"	Kích thước 806x320x106mm	"	"		"		10.360.000	"
140	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn CADIVI	m	TCVN 5064	C-10	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	"		Hàng giao tại kho người mua		36.790	"
141	Vật tư ngành điện	"	"	"	C-50	"	"		"		183.450	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
142	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng ruột đồng bọc PVC 300/500V CADIVI	m	TCVN 6610-3	VC-0,50 (F 0,80)-300/500 V	"	"		"		2.630	"
143	Vật tư ngành điện	"	"	"	VC-1,00 (F1,13) -300/500 V	"	"		"		4.070	"
144	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm ovan ruột đồng bọc PVC 300/500V CADIVI	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,0 - (2x32/0.2)-300/500V	"	"		"		10.480	"
145	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmo-2x1,5-(2x30/0.25)-300/500V	"	"		"		14.760	"
146	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	"	"		"		53.720	"
147	Vật tư ngành điện	Dây đôi dẹt bọc ruột đồng PVC 0,6/1KV CADIVI	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,0-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	"		"		9.120	"
148	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	"		"		13.000	"
149	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	"		"		21.070	"
150	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 1 lõi, cách điện PVC CADIVI	m	TCVN 6610-3	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV	"	"		"		11.030	"
151	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-10 (7/1.35)-0,6/1kV	"	"		"		40.560	"
152	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-50 - 0,6/1kV	"	"		"		178.670	"
153	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV-240 - 0,6/1kV	"	"		"		897.730	"
154	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế - 0,6/1kV - 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425)-0,6/1kV	"	"		"		7.370	"
155	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-6 (1x7/1.04)-0,6/1kV	"	"		"		28.010	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
156	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-25-0,6/1kV	"	"		"		100.670	"
157	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-50-0,6/1kV	"	"		"		186.500	"
158	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-150-0,6/1kV	"	"		"		563.430	"
159	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V- 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)-300/500V	"	"		"		21.150	"
160	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x4 (2x7/0.85)-300/500V	"	"		"		45.790	"
161	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x10 (2x7/1.35)-300/500V	"	"		"		102.130	"
162	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV- 2 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-2x16-0,6/1kV	"	"		"		155.160	"
163	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x25-0,6/1kV	"	"		"		224.960	"
164	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x150-0,6/1kV	"	"		"		1.177.670	"
165	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-2x185-0,6/1kV	"	"		"		1.465.920	"
166	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 300/500V- 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-3x1.5 (3x7/0.52)-300/500V	"	"		"		27.900	"
167	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x2.5(3x7/0.67)-300/500V	"	"		"		42.160	"
168	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x6(3x7/1.04)-300/500V	"	"		"		86.180	"
169	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 3 lõi, cách điện PVC, vỏ PV CADIVI	m	"	CVV-3x16-0,6/1kV	"	"		"		219.170	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
170	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x50-0,6/1kV	"	"		"		578.620	"
171	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-3x120-0,6/1kV	"	"		"		1.455.830	"
172	Vật tư ngành điện	Cáp điện hạ thế ruột đồng 0,6/1KV 4 lõi, cách điện PVC, vỏ PVC CADIVI	m	"	CVV-4x16-0,6/1kV	"	"		"		281.320	"
173	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x25-0,6/1kV	"	"		"		417.050	"
174	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x50-0,6/1kV	"	"		"		778.040	"
175	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x120-0,6/1kV	"	"		"		1.928.790	"
176	Vật tư ngành điện	"	"	"	CVV-4x185-0,6/1kV	"	"		"		2.866.530	"
177	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20(24)KV hoặc 12,7/22(24)KV ruột đồng, có chống thấm, cách điện, vỏ PVC CADIVI	m	TCVN 5935-2	CX1V/WBC 95-12/20(24) Kv	"	"		"		422.630	"
178	Vật tư ngành điện	"	"	"	CX1V/WBC 240-12/20(24) Kv	"	"		"		994.340	"
179	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV CADIVI	m	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1kV	"	"		"		8.620	"
180	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-35-0,6/1kV	"	"		"		15.810	"
181	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-120-0,6/1kV	"	"		"		49.330	"
182	Vật tư ngành điện	"	"	"	AV-500-0,6/1kV	"	"		"		196.070	"
183	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép CADIVI	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	"	"		"		19.450	"
184	Vật tư ngành điện	"	"	"	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	"	"		"		37.680	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
185	Vật tư ngành điện	"	"	"	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	"	"		"		93.820	"
186	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện CADIVI	ống	TCVN74 17-21	Ổng luồn tròn F16 dài 2,9m	"	"		"		26.420	"
187	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổng luồn cứng F16-1250N-CA16H	"	"		"		30.650	"
188	Vật tư ngành điện	Dây và cáp điện CADIVI	cuộn	TCVN74 17-22	Ổng luồn đàn hồi CAF-16	"	"		"		246.930	"
189	Vật tư ngành điện	"	"	"	Ổng luồn đàn hồi CAF-20	"	"		"		342.930	"
190	Vật tư ngành điện	Dây điện dân dụng	mét	Không có thông tin	VCSF 1x2.5	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình	"		"		9.281	"
191	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTFK 2x1.5	"	"		"		12.413	"
192	Vật tư ngành điện	"	"	"	VCTF 3x1.5	"	"		"		19.284	"
193	Vật tư ngành điện	"	"	"	CV 1x2.5 (V-75)	"	"		"		9.780	"
194	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trần	"	TCVN 5064 & TCVN 6612	CF 10	"	"		"		390.398	"
195	Vật tư ngành điện	Cáp đồng treo hạ thế	"	"	CXV 1x120	"	"		"		413.334	"
196	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 2x4	"	"		"		34.953	"
197	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 2x6	"	"		"		51.164	"
198	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x10+1x6	"	"		"		138.991	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
199	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 3x16+1x10	"	"		"		215.280	"
200	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x6	"	"		"		96.999	"
201	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x10	"	"		"		153.268	"
202	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV 4x25	"	"		"		363.329	"
203	Vật tư ngành điện	Cáp đồng ngầm hạ thế	"	"	DSTA 2x10	"	"		"		89.299	"
204	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 2x16	"	"		"		132.615	"
205	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x16+1x10	"	"		"		227.578	"
206	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 3x35+1x25	"	"		"		480.938	"
207	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x6.0	"	"		"		107.108	"
208	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x10	"	"		"		164.548	"
209	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x16	"	"		"		248.722	"
210	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x35	"	"		"		515.062	"
211	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x50	"	"		"		698.552	"
212	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x70	"	"		"		1.005.243	"
213	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x95	"	"		"		1.366.318	"
214	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x120	"	"		"		1.712.071	"
215	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x150	"	"		"		2.121.618	"
216	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x185	"	"		"		2.634.145	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
217	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA 4x240	"	"		"		3.451.028	"
218	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA-W 2x16 (Dứa)	"	"		"		138.249	"
219	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA-W 4x10	"	"		"		165.454	"
220	Vật tư ngành điện	Cáp đồng trung thế	"	"	CXV/CTS-W 1x70-24kV	"	"		"		334.703	"
221	Vật tư ngành điện	"	"	"	CXV/CTS-W 1x50-36kV	"	"		"		281.952	"
222	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	"	"		"		1.111.384	"
223	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	"	"		"		1.695.292	"
224	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	"	"		"		3.134.248	"
225	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	"	"		"		2.016.964	"
226	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-36kV	"	"		"		1.223.246	"
227	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-36kV	"	"		"		1.855.326	"
228	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	"	"		"		1.308.976	"
229	Vật tư ngành điện	"	"	"	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	"	"		"		1.913.808	"
230	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế bán phần	"	"	AsX 50/8.0-2.5	"	"		"		27.432	"
231	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsX 70/11-2.5	"	"		"		36.418	"
232	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 70/11-2.5	"	"		"		55.018	"
233	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 50/8.0-4.3	"	"		"		52.725	"
234	Vật tư ngành điện	"	"	"	AsXE/S 70/11-4.3	"	"		"		64.053	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
235	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm hạ thế	"	"	ABC 2x25	"	"		"		21.019	"
236	Vật tư ngành điện	"	"	"	ABC 4x16	"	"		"		28.843	"
237	Vật tư ngành điện	Dây điện chống cháy	"	"	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	"	"		"		42.659	"
238	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x1.5	"	"		"		29.625	"
239	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	"	"		"		72.346	"
240	Vật tư ngành điện	"	"	"	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	"	"		"		100.082	"
241	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có lưới chống nhiễu	"	"	DVV/SB 2x0.75	"	"		"		15.888	"
242	Vật tư ngành điện	"	"	"	DVV/SB 12x1.5	"	"		"		89.562	"
243	Vật tư ngành điện	Tủ điện hạ thế: Tủ ngoài trời, loại treo cột, hoặc để trên nền bê tông; có ngăn chống tồn thất; lắp công tơ 1 pha hoặc 3 pha; có 02 ngăn riêng biệt; có lắp chống sét, thanh trung tính, gông treo cột, giá đỡ cáp vào, ra; lắp thiết bị đo đếm bằng kỹ thuật số; thiết bị đóng ngắt LS/HyunĐai. Vỏ tủ bằng tôn dày 2,0mm	tủ	TCCS 11:2023/ EVN	Tủ PP hạ thế 500V - 75A, 2 lỗ ra 1x75A+1x50A	Công ty TNHH cơ điện MES	"		Không có thông tin	(Giá Tủ trong nhà bằng giá Tủ ngoài trời cùng loại cộng thêm 650.000 đồng/tủ)	13.963.800	"
244	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 100A, 2 lỗ ra 1x75A	"	"		"	"	14.295.300	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
245	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 2 lỗ ra (1x150A+ 1x100A)	"	"		"	"	18.430.396	"
246	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 150A, 3 lỗ ra (1x75A+2x100A)`	"	"		"	"	15.957.900	"
247	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 200A, 2 lỗ ra 1x150A+1x100A	"	"		"	"	18.987.736	"
248	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 150A	"	"		"	"	23.996.236	"
249	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra (1x150A+1x100A)	"	"		"	"	23.996.236	"
250	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A, 2 lỗ ra 1x250A+1x200A	"	"		"	"	33.779.136	"
251	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 1x100A+2x200A	"	"		"	"	33.754.962	"
252	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 300A,3 lỗ ra 2x100A+1x200A	"	"		"	"	32.530.146	"
253	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x250A	"	"		"	"	36.881.836	"
254	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra 3x150A	"	"		"	"	35.906.448	"
255	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x150A+1x200A)	"	"		"	"	34.183.336	"
256	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 2 lỗ ra 2x250A	"	"		"	"	26.337.736	"
257	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 3 lỗ ra (2x250A+1x150A)	"	"		"	"	40.362.522	"
258	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 400A, 4 lỗ ra (2x200A+1x100A)	"	"		"	"	28.646.190	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
259	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x300A+1x200A)	"	"		"	"	45.615.736	"
260	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 3 lỗ ra (2x200A+1x250A)	"	"		"	"	42.917.236	"
261	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 2 lỗ ra 250A	"	"		"	"	40.240.632	"
262	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 500A, 4 lỗ ra 150A	"	"		"	"	46.043.412	"
263	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (2x300A+1x150A)	"	"		"	"	48.227.130	"
264	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 250A	"	"		"	"	45.169.383	"
265	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra (1x200A+2x250A)	"	"		"	"	47.867.883	"
266	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 3 lỗ ra 200A	"	"		"	"	49.516.410	"
267	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 300A	"	"		"	"	53.264.883	"
268	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 2 lỗ ra 400A	"	"		"	"	51.474.504	"
269	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x150A)	"	"		"	"	48.630.030	"
270	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 600A, 4 lỗ ra (2x200A+2x300A)	"	"		"	"	57.324.612	"
271	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A 4 lỗ ra (1x300A+3x250A)	"	"		"	"	62.562.312	"
272	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 4 lỗ ra 250A	"	"		"	"	55.683.840	"
273	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	"		"	"	61.383.396	"
274	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 3 lỗ ra 300A	"	"		"	"	65.353.440	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
275	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 4 lỗ ra (1x300A+3x250A).	"	"		"	"	60.743.040	"
276	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 800A, 5 lỗ ra (2x250A+3x200A)	"	"		"	"	62.978.880	"
277	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V - 1000A, 5 lỗ ra (1x200A+4x250A)	"	"		"	"	82.840.320	"
278	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V -1000A, 4 lỗ ra (2x300A+2x400A)	"	"		"	"	97.438.560	"
279	Vật tư ngành điện	"	"	"	Tủ PP hạ thế 500V- 1000A, 6 lỗ ra (1x400A+2x300A+3x200A)	"	"		"	"	100.572.000	"
280	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	TCVN 7994 - 1 :2009 (IEC 60439 - 1 :2004)	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		14.178.000	"
281	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		21.726.000	"
282	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 4 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		23.460.000	"
283	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		31.008.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
284	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		18.666.000	"
285	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		28.254.000	"
286	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 10 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 1 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		27.948.000	"
287	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		37.536.000	"
288	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		22.746.000	"
289	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		37.332.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
290	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 12 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		32.028.000	"
291	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		46.614.000	"
292	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		26.826.000	"
293	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		44.778.000	"
294	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 100A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh.	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		36.210.000	"
295	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		54.060.000	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
296	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P $\leq$ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A, 1 ATM phân đoạn 400A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		66.422.400	"
297	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		94.405.500	"
298	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng $\leq$ 150A, có 1 ATM phân đoạn 3P 250A (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn, phân đoạn khoảng 3Phase riêng biệt nguồn, phân đoạn khoảng 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		55.243.200	"
299	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		78.671.250	"

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa VAT (đồng)	Khu vực
300	Vật tư ngành điện	Tủ lắp 15 công tơ 1 phase, 8 công tơ 3P, có thanh cái chia dây, ATM tổng 3P ≤ 150A, không có ATM phân đoạn (chưa lắp công tơ). Tủ cánh 2 mặt, 2 lớp cánh. Nguồn khoang 3Phase riêng biệt nguồn khoang 1Phase	"	"	Tôn sơn tĩnh điện 1.5mmt	"	"		"		49.612.800	"
301	Vật tư ngành điện	"	"	"	Inox 304 1.5mmt	"	"		"		72.351.660	"
302	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 3.1	cái	"	KT : 1550x1500x900x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	"	"		"		10.230.000	"
303	Vật tư ngành điện	Hộp che tủ trung thế 24KV RMU 4.1	"	"	KT : 2300x1550 x1000 x2mm, sơn tĩnh điện, sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất	"	"		"		24.367.800	"
304	Vật tư ngành điện	Hộp che máy biến áp cho trạm đến 400KVA, 24KV, Sứ Plug In	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"		"		6.400.000	"
305	Vật tư ngành điện	Máng cáp trung thế	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"		"		8.037.600	"
306	Vật tư ngành điện	Máng cáp hạ thế	"	"	Sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, tôn 2mm, sơn tĩnh điện, màu ghi sáng	"	"		"		5.160.000	"
307	Vật tư ngành điện	Trụ đỡ máy biến áp	"	"	Kích thước cao 2520 mm, tôn 6 - 20mm , sản xuất theo bản vẽ nhà sản xuất, mạ kẽm nhúng nóng	"	"		"		15.200.000	"

Phụ lục 10:

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU Ở CÁC KHU VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN QUÝ III/2025
(Kèm theo Công văn số: /LS-XD-TC ngày tháng năm)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực									
						phường Thành Vinh	xã Hưng Nguyên	xã Vạn An	xã Đại Đồng	xã Đô Lương	xã Quỳnh Lưu	phường Hoàng Mai	xã Yên Thành	xã Diễn Châu	xã Nghi Lộc
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m³	Không có thông tin	Không có thông tin	154.545	120.000	120.000	210.000	170.455	252.273		255.682	305.000	200.000
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	300.000	190.000	140.000	260.000	204.545	332.045	333.750	255.682	350.000	250.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	250.909	190.000	155.000	260.000	259.091	314.659	337.500	340.909	330.000	280.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	290.909	245.455	235.000	263.636	241.818	255.682	232.727	255.682	280.000	268.400
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	238.182	230.000	195.000	231.818	204.545	218.182	227.273	197.727	240.000	175.000
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	227.273	172.727	195.000	222.727	196.364	222.727	194.545	197.727	210.000	256.200
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	209.091	172.727	190.000	236.364	187.273	181.818	198.864	154.545	210.000	200.000
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	1.969	1.713	1.650	1.667	1.806	1.995	1.412	2.037	1.900	1.550
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	1.676	1.343	1.430	1.389	1.435	1.597	1.759	1.574	1.650	1.350
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.160	1.228	1.475	1.436	1.450	1.450	1.364	1.378	1.450	1.470
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	14.418	14.478	14.498	14.568	14.498	14.418	14.418	14.468	14.418	14.418
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	14.747	14.807	14.827	14.897	14.827	14.747	14.747	14.797	14.747	14.747
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	15.913	15.973	15.993	16.063	15.993	15.913	15.913	15.963	15.913	15.913
14	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn 3cm	m³	"	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
15	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	"	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

(Tiếp theo)

Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu /loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	Khu vực									
						xã Tân Kỳ	phường Thái Hòa	xã Nghĩa Đàn	xã Quỳnh Hợp	xã Quỳnh Châu	xã Quế Phong	xã Anh Sơn	xã Con Cuông	xã Tương Dương	xã Mường Xén
1	Cát xây dựng	Cát đen san nền	m³	Không có thông tin	Không có thông tin		300.000	337.500	180.000			180.000		300.000	
2	Cát xây dựng	Cát da trát	"	"	"	272.727	375.000	352.500	347.000	327.273		196.000	333.000	300.000	450.000
3	Cát xây dựng	Cát vàng	"	"	"	238.636	300.000	342.500	347.500	354.545		211.250	315.000	426.136	450.000
4	Đá xây dựng	Đá 1x2	"	"	"	235.000	300.000	253.333	209.250	254.545	290.909	291.591	340.000	368.182	330.000
5	Đá xây dựng	Đá 2x4	"	"	"	195.000	250.000	220.000	266.000	236.364	281.818	273.409	320.000	300.000	300.000
6	Đá xây dựng	Đá 4x6	"	"	"	195.000	240.000	221.667	191.500	218.182	254.545	248.409	300.000	300.000	280.000
7	Đá xây dựng	Đá hộc	"	"	"	190.000	225.000	225.000	152.750	209.091	245.455	266.364	242.000	281.818	260.000
8	Gạch xây	Gạch đặc loại A tuynel	viên	"	"	1.600	2.000	2.100	2.710	1.852		1.898	1.900	2.315	2.500
9	Gạch xây	Gạch 2 lỗ loại A tuynel	"	"	"	1.200	1.545	1.600	1.950	1.667		1.528	1.800	1.481	1.900
10	Xi măng	Xi măng PCB40	kg	"	"	1.500	1.500	1.500	1.350	1.583	1.560	1.077	1.600	1.633	2.000
11	Thép xây dựng	Thép tròn trơn Thái Nguyên	"	"	"	14.598	14.558	14.568	14.718	14.918	15.018	14.718	14.868	15.018	15.168
12	Thép xây dựng	Thép tròn xoắn Thái Nguyên	"	"	"	14.927	14.887	14.897	15.047	15.247	15.347	15.047	15.197	15.347	15.497
13	Thép xây dựng	Thép hình Thái Nguyên	"	"	"	16.093	16.053	16.063	16.213	16.413	16.513	16.213	16.363	16.513	16.663
14	Gỗ xây dựng	Gỗ ván khuôn 3cm	m³	"	"	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
15	Gỗ xây dựng	Gỗ thành khí nhóm 5	"	"	"	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000

Ghi chú: Mức giá công bố này tại Phụ lục này là mức giá trung bình tại chân công trình khu vực trung tâm các phường, xã nêu trên, bán kính khu vực trung tâm các phường, xã tính bình quân là 03 km. Các công trình xây dựng ngoài phạm vi trên được tính bù (hoặc trừ) chênh lệch đối với chi phí vận chuyển vật liệu theo cách tính tại các quy định hiện hành. Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan cần xác định nguồn cung vật liệu cho phù hợp để tính toán giá vật liệu về chân công trình đảm bảo phù hợp với thực tế và tiết kiệm chi phí.